BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94 /2021/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2021*

THÔNG TƯ
Ban hành Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư ban hành Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng:

TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Bãi bỏ Tiêu chuẩn 1822:2014, Trang phục Dân quân tự vệ; ban hành kèm theo Thông tư số 193/2014/TT-BQP ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Tổng Tham mưu trưởng, người đứng đầu bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tư lệnh các quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Đ/c Thứ trưởng Vũ Hải Sản;
- Các bộ, ngành Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Tổng cục Hậu cần;
- Các quân khu, Quân chủng HQ, BTL Thủ đô Hà Nội;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Cục TC-ĐL-CL; Cục DQTV/BTTM;
- Cổng TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, THBĐ. H151.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Vũ Hải Sản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.com

TCVN/QS

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN/QS 1822:2021

TRANG PHỤC DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 94 /2021/TT-BQP ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

HÀ NỘI - 2021

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 19

TCVN/QS 1822-1:2021, Phần 1: Sao mũ 21

1 Phạm vi áp dụng 21

2 Quy định chung 21

3 Yêu cầu kỹ thuật 21

3.1 Yêu cầu chung 21

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 1

4 Phương pháp kiểm tra 1

4.1 Tỷ lệ kiểm tra 1

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 1

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 2

5 Xử lý chung 22

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 2

6.1 Ghi nhãn 2

6.2 Bao gói 2

6.3 Vận chuyển 2

6.4 Bảo quản 22

TCVN/QS 1822-2:2021, Phần 2: Mũ cứng 3

1 Phạm vi áp dụng 3

2 Quy định chung 23

3 Yêu cầu kỹ thuật 3

3.1 Yêu cầu chung 23

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 3

4 Phương pháp kiểm tra 24

4.1 Tỷ lệ kiểm tra 24

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 24

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 24

5 Xử lý chung 24

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 25

6.1 Ghi nhãn 25

6.2 Bao gói 25

6.3 Vận chuyển 25

6.4 Bảo quản 25

TCVN/QS 1822-3:2021, Phần 3: Mũ mềm 26

1 Phạm vi áp dụng 26

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2 Quy định chung 26
3 Yêu cầu kỹ thuật 26
3.1 Yêu cầu chung 26
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 26
4 Phương pháp kiểm tra 27
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 27
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 27
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 27
5 Xử lý chung 27
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 27
6.1 Ghi nhãn 27
6.2 Bao gói 27
6.3 Vận chuyển 27
6.4 Bảo quản 27
TCVN/QS 1822-4:2021, Phần 4: Phù hiệu tay áo 28
1 Phạm vi áp dụng 28
2 Quy định chung 28
3 Yêu cầu kỹ thuật 28
3.1 Yêu cầu chung 28
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 28
4 Phương pháp kiểm tra 28
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 28
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 28
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 29
5 Xử lý chung 29
6 Bao gói, vận chuyển, bảo quản 29
6.1 Bao gói 29
6.2 Vận chuyển 29
6.3 Bảo quản 29
TCVN/QS 1822-5:2021, Phần 5: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam 30
1 Phạm vi áp dụng 30
2 Quy định chung 30
3 Yêu cầu kỹ thuật 30
3.1 Yêu cầu chung 30
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 30
4 Phương pháp kiểm tra 31
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 31

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 31
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 32
5 Xử lý chung 32
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 32
6.1 Ghi nhãn 32
6.2 Bao gói 32
6.3 Vận chuyển 32
6.4 Bảo quản 32
TCVN/QS 1822-6:2021, Phần 6: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam 3
1 Phạm vi áp dụng 3
2 Quy định chung 3
3 Yêu cầu kỹ thuật 3
3.1 Yêu cầu chung 3
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 33
4 Phương pháp kiểm tra 34
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 34
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 34
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 35
5 Xử lý chung 35
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 35
6.1 Ghi nhãn 35
6.2 Bao gói 35
6.3 Vận chuyển 35
6.4 Bảo quản 35
TCVN/QS 1822-7:2021, Phần 7: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam 36
1 Phạm vi áp dụng 36
2 Quy định chung 36
3 Yêu cầu kỹ thuật 36
3.1 Yêu cầu chung 36
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 36
4 Phương pháp kiểm tra 37
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 37
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 37
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 38
5 Xử lý chung 38
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 38
6.1 Ghi nhãn 38

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6.2 Bao gói 38
6.3 Vận chuyển 38
6.4 Bảo quản 38
TCVN/QS 1822-8:2021, Phần 8: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ 39
1 Phạm vi áp dụng 39
2 Quy định chung 39
3 Yêu cầu kỹ thuật 39
3.1 Yêu cầu chung 39
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 39
4 Phương pháp kiểm tra 40
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 40
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 40
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 41
5 Xử lý chung 41
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 41
6.1 Ghi nhãn 41
6.2 Bao gói 41
6.3 Vận chuyển 41
6.4 Bảo quản 41
TCVN/QS 1822-9:2021, Phần 9: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ 42
1 Phạm vi áp dụng 42
2 Quy định chung 42
3 Yêu cầu kỹ thuật 42
3.1 Yêu cầu chung 42
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 42
4 Phương pháp kiểm tra 43
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 43
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 43
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 44
5 Xử lý chung 44
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 44
6.1 Ghi nhãn 44
6.2 Bao gói 44
6.3 Vận chuyển 44
6.4 Bảo quản 44
TCVN/QS 1822-10:2021, Phần 10: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ 45
1 Phạm vi áp dụng 45

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

2 Quy định chung 45
3 Yêu cầu kỹ thuật 45
3.1 Yêu cầu chung 45
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 45
4 Phương pháp kiểm tra 46
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 46
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 46
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 47
5 Xử lý chung 47
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 47
6.1 Ghi nhãn 47
6.2 Bao gói 47
6.3 Vận chuyển 47
6.4 Bảo quản 47
TCVN/QS 1822-11:2021, Phần 11: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam 48
1 Phạm vi áp dụng 48
2 Quy định chung 48
3 Yêu cầu kỹ thuật 48
3.1 Yêu cầu chung 48
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 48
4 Phương pháp kiểm tra 49
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 49
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 49
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 50
5 Xử lý chung 50
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 50
6.1 Ghi nhãn 50
6.2 Bao gói 50
6.3 Vận chuyển 50
6.4 Bảo quản 50
TCVN/QS 1822-12:2021, Phần 12: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam 51
1 Phạm vi áp dụng 51
2 Quy định chung 51
3 Yêu cầu kỹ thuật 51
3.1 Yêu cầu chung 51
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 51
4 Phương pháp kiểm tra 52

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.1 Tỷ lệ kiểm tra 52
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 52
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 53
5 Xử lý chung 53
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 53
6.1 Ghi nhãn 53
6.2 Bao gói 53
6.3 Vận chuyển 53
6.4 Bảo quản 53
TCVN/QS 1822-13:2021, Phần 13: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ 55
1 Phạm vi áp dụng 55
2 Quy định chung 55
3 Yêu cầu kỹ thuật 55
3.1 Yêu cầu chung 55
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 55
4 Phương pháp kiểm tra 55
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 55
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 55
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 56
5 Xử lý chung 56
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 56
6.1 Ghi nhãn 56
6.2 Bao gói 56
6.3 Vận chuyển 56
6.4 Bảo quản 56
TCVN/QS 1822-14:2021, Phần 14: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ 57
1 Phạm vi áp dụng 57
2 Quy định chung 57
3 Yêu cầu kỹ thuật 57
3.1 Yêu cầu chung 57
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 57
4 Phương pháp kiểm tra 58
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 58
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 58
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 59
5 Xử lý chung 59
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 59

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

6.1 Ghi nhãn 59
6.2 Bao gói 59
6.3 Vận chuyển 59
6.4 Bảo quản 59
TCVN/QS 1822-15:2021, Phần 15: Áo chiến sĩ nam 60
1 Phạm vi áp dụng 60
2 Quy định chung 60
3 Yêu cầu kỹ thuật 60
3.1 Yêu cầu chung 60
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 60
4 Phương pháp kiểm tra 61
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 61
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 62
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 62
5 Xử lý chung 62
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 62
6.1 Ghi nhãn 62
6.2 Bao gói 62
6.3 Vận chuyển 62
6.4 Bảo quản 62
TCVN/QS 1822-16:2021, Phần 16: Quần chiến sĩ nam 63
1 Phạm vi áp dụng 63
2 Quy định chung 63
3 Yêu cầu kỹ thuật 63
3.1 Yêu cầu chung 63
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 63
4 Phương pháp kiểm tra 64
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 64
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 65
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 65
5 Xử lý chung 65
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 65
6.1 Ghi nhãn 65
6.2 Bao gói 65
6.3 Vận chuyển 65
6.4 Bảo quản 65

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 ; www.ThuVienPhapLuat.vn

TCVN/QS 1822-17:2021, Phần 17: Áo chiến sĩ nữ 66
1 Phạm vi áp dụng 66
2 Quy định chung 66
3 Yêu cầu kỹ thuật 66
3.1 Yêu cầu chung 66
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 66
4 Phương pháp kiểm tra 67
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 67
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 67
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 68
5 Xử lý chung 68
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 68
6.1 Ghi nhãn 68
6.2 Bao gói 68
6.3 Vận chuyển 68
6.4 Bảo quản 68
TCVN/QS 1822-18:2021, Phần 18: Quần chiến sĩ nữ 69
1 Phạm vi áp dụng 69
2 Quy định chung 69
3 Yêu cầu kỹ thuật 69
3.1 Yêu cầu chung 69
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 69
4 Phương pháp kiểm tra 70
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 70
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 70
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 71
5 Xử lý chung 71
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 71
6.1 Ghi nhãn 71
6.2. Bao gói 71
6.3 Vận chuyển 71
6.4 Bảo quản 71
TCVN/QS 1822-19:2021, Phần 19: Áo ấm chiến sĩ nam 72
1 Phạm vi áp dụng 72
2 Quy định chung 72
3 Yêu cầu kỹ thuật 72
3.1 Yêu cầu chung 72
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 72
4 Phương pháp kiểm tra 73

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

4.1 Tỷ lệ kiểm tra 73
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 73
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 74
5 Xử lý chung 74
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 74
6.1 Ghi nhãn 74
6.2 Bao gói 74
6.3 Vận chuyển 74
6.4 Bảo quản 74
TCVN/QS 1822-20:2021, Phần 20: Áo ấm chiến sĩ nữ 75
1 Phạm vi áp dụng 75
2 Quy định chung 75
3 Yêu cầu kỹ thuật 75
3.1 Yêu cầu chung 75
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 75
4 Phương pháp kiểm tra 76
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 76
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 76
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 77
5 Xử lý chung 77
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 77
6.1 Ghi nhãn 77
6.2 Bao gói 77
6.3 Vận chuyển 77
6.4 Bảo quản 77
TCVN/QS 1822-21:2021, Phần 21: Cravat 78
1 Phạm vi áp dụng 78
2 Quy định chung 78
3 Yêu cầu kỹ thuật 78
3.1 Yêu cầu chung 78
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 78
4 Phương pháp kiểm tra 79
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 79
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 79
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 79
5 Xử lý chung 79
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 79

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

6.1 Ghi nhãn 79
6.2 Bao gói 79
6.3 Vận chuyển 79
6.4 Bảo quản 79
TCVN/QS 1822-22:2021, Phần 22: Dây lưng 80
1 Phạm vi áp dụng 80
2 Quy định chung 80
3 Yêu cầu kỹ thuật 80
3.1 Yêu cầu chung 80
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 80
4 Phương pháp kiểm tra 81
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 81
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 81
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 81
5 Xử lý chung 81
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 81
6.1 Ghi nhãn 81
6.2 Bao gói 81
6.3 Vận chuyển 81
6.4 Bảo quản 81
TCVN/QS 1822-23:2021, Phần 23: Bít tất 82
1 Phạm vi áp dụng 82
2 Quy định chung 82
3 Yêu cầu kỹ thuật 82
3.1 Yêu cầu chung 82
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 82
4 Phương pháp kiểm tra 82
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 82
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 83
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 83
5 Xử lý chung 83
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 83
6.1 Ghi nhãn 83
6.2 Bao gói 83
6.3 Vận chuyển 83
6.4 Bảo quản 83

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

TCVN/QS 1822-24:2021, Phần 24: Giày da đen nam 84
1 Phạm vi áp dụng 84
2 Quy định chung 84
3 Yêu cầu kỹ thuật 84
3.1 Yêu cầu chung 84
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 85
4 Phương pháp kiểm tra 85
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 85
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 85
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 85
5 Xử lý chung 85
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 86
6.1 Ghi nhãn 86
6.2 Bao gói 86
6.3 Vận chuyển 86
6.4 Bảo quản 86
TCVN/QS 1822-25:2021, Phần 25: Giày da đen nữ 87
1 Phạm vi áp dụng 87
2 Quy định chung 87
3 Yêu cầu kỹ thuật 87
3.1 Yêu cầu chung 87
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 88
4 Phương pháp kiểm tra 88
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 88
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 88
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 88
5 Xử lý chung 88
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 89
6.1 Ghi nhãn 89
6.2 Bao gói 89
6.3 Vận chuyển 89
6.4 Bảo quản 89
TCVN/QS 1822-26:2021, Phần 26: Giày vải thấp cổ 90
1 Phạm vi áp dụng 90
2 Quy định chung 90
3 Yêu cầu kỹ thuật 90
3.1 Yêu cầu chung 90
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 91

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

4 Phương pháp kiểm tra 91
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 91
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 91
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 91
5 Xử lý chung 91
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 91
6.1 Ghi nhãn 91
6.2 Bao gói 91
6.3 Vận chuyển 92
6.4 Bảo quản 92
TCVN/QS 1822-27:2021, Phần 27: Giày vải cao cổ 93
1 Phạm vi áp dụng 93
2 Quy định chung 93
3 Yêu cầu kỹ thuật 93
3.1 Yêu cầu chung 93
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 93
4 Phương pháp kiểm tra 94
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 94
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 94
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 94
5 Xử lý chung 94
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 94
6.1 Ghi nhãn 94
6.2 Bao gói 94
6.3 Vận chuyển 94
6.4 Bảo quản 94
TCVN/QS 1822-28:2021, Phần 28: Quần, áo đi mưa 95
1 Phạm vi áp dụng 95
2 Quy định chung 95
3 Yêu cầu kỹ thuật 95
3.1 Yêu cầu chung 95
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 96
4 Phương pháp kiểm tra 96
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 96
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 97
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 97
5 Xử lý chung 97

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT - Tel: +84-28-3930 3279 - www.ThuVienPhapLuat.com

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 97
6.1 Ghi nhãn 97
6.2 Bao gói 97
6.3 Vận chuyển 97
6.4 Bảo quản 97
TCVN/QS 1822-29:2021, Phần 29: Áo mưa chiến sĩ 98
1 Phạm vi áp dụng 98
2 Quy định chung 98
3 Yêu cầu kỹ thuật 98
3.1 Yêu cầu chung 98
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 98
4 Phương pháp kiểm tra 98
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 98
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 98
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 99
5 Xử lý chung 99
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 99
6.1 Ghi nhãn 99
6.2 Bao gói 99
6.3 Vận chuyển 99
6.4 Bảo quản 99
TCVN/QS 1822-30:2021, Phần 30: Màn tuyn đơn dân quân thường trực 100
1 Phạm vi áp dụng 100
2 Quy định chung 100
3 Yêu cầu kỹ thuật 100
3.1 Yêu cầu chung 100
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 100
4 Phương pháp kiểm tra 101
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 101
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 101
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 101
5 Xử lý chung 102
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 102
6.1 Ghi nhãn 102
6.2 Bao gói 102
6.3 Vận chuyển 102
6.4 Bảo quản 102

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT - Tel: +84-28-3930-3279 - www.ThuVienPhapLuat.VN

TCVN/QS 1822-31:2021, Phần 31: Chiếu cói đơn dân quân thường trực 103
1 Phạm vi áp dụng 103
2 Quy định chung 103
3 Yêu cầu kỹ thuật 103
3.1 Yêu cầu chung 103
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 104
4 Phương pháp kiểm tra 104
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 104
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 104
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 104
5 Xử lý chung 104
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 104
6.1 Ghi nhãn 104
6.2 Bao gói 104
6.3 Vận chuyển 105
6.4 Bảo quản 105
TCVN/QS 1822-32:2021, Phần 32: Chăn đơn dân quân thường trực 106
1 Phạm vi áp dụng 106
2 Quy định chung 106
3 Yêu cầu kỹ thuật 106
3.1 Yêu cầu chung 106
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 106
4 Phương pháp kiểm tra 107
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 107
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 107
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 107
5 Xử lý chung 108
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 108
6.1 Ghi nhãn 108
6.2 Bao gói 108
6.3 Vận chuyển 108
6.4 Bảo quản 108
TCVN/QS 1822-33:2021, Phần 33: Đệm giường dân quân thường trực 109
1 Phạm vi áp dụng 109
2 Quy định chung 109
3 Yêu cầu kỹ thuật 109
3.1 Yêu cầu chung 109

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 109
4 Phương pháp kiểm tra 110
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 110
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 110
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 110
5 Xử lý chung 110
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 110
6.1 Ghi nhãn 110
6.2 Bao gói 0
6.3 Vận chuyển 1
6.4 Bảo quản 1
TCVN/QS 1822-34:2021, Phần 34: Gối dân quân thường trực 2
1 Phạm vi áp dụng 2
2 Quy định chung 112
3 Yêu cầu kỹ thuật 2
3.1 Yêu cầu chung 2
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 3
4 Phương pháp kiểm tra 3
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 113
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 3
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 113
5 Xử lý chung 3
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 114
6.1 Ghi nhãn 114
6.2 Bao gói 114
6.3 Vận chuyển 114
6.4 Bảo quản 114
TCVN/QS 1822-35:2021, Phần 35: Ba lô dân quân thường trực 115
1 Phạm vi áp dụng 115
2 Quy định chung 115
3 Yêu cầu kỹ thuật 115
3.1 Yêu cầu chung 115
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 116
4 Phương pháp kiểm tra 117
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 117
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 117
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 117

TƯ VẤN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 "WWW.ThuVienPhapLuat.vn"

5 Xử lý chung 117
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 117
6.1 Ghi nhãn 117
6.2 Bao gói 117
6.3 Vận chuyển 118
6.4 Bảo quản 118
TCVN/QS 1822-36:2021, Phần 36: Quần lót dân quân thường trực 119
1 Phạm vi áp dụng 119
2 Quy định chung 119
3 Yêu cầu kỹ thuật 119
3.1 Yêu cầu chung 119
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 119
4 Phương pháp kiểm tra 120
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 120
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 120
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 120
5 Xử lý chung 121
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 121
6.1 Ghi nhãn 121
6.2 Bao gói 121
6.3 Vận chuyển 121
6.4 Bảo quản 121
TCVN/QS 1822-37:2021, Phần 37: Áo lót dân quân thường trực 122
1 Phạm vi áp dụng 122
2 Quy định chung 122
3 Yêu cầu kỹ thuật 122
3.1 Yêu cầu chung 122
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 122
4 Phương pháp kiểm tra 123
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 123
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 123
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 123
5 Xử lý chung 123
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 123
6.1 Ghi nhãn 123
6.2 Bao gói 124
6.3 Vận chuyển 124

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

6.4 Bảo quản 124
TCVN/QS 1822-38:2021, Phần 38: Khăn mặt dân quân thường trực 125
1 Phạm vi áp dụng 125
2 Quy định chung 125
3 Yêu cầu kỹ thuật 125
3.1 Yêu cầu chung 125
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật 125
4 Phương pháp kiểm tra 126
4.1 Tỷ lệ kiểm tra 126
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung 126
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật 126
5 Xử lý chung 126
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản 126
6.1 Ghi nhãn 126
6.2 Bao gói 126
6.3 Vận chuyển 126
6.4 Bảo quản 127
Phụ lục A (Quy định) Danh mục phương tiện đo, kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của trang phục Dân quân tự vệ 128
Phụ lục B (Quy định) Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu của trang phục Dân quân tự vệ 130
Phụ lục C (Quy định) Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của trang phục Dân quân tự vệ 153
Phụ lục D (Quy định) Quy cách bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ 183
Phụ lục E (Tham khảo) Hình bộ trang phục Dân quân tự vệ 184

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Lời nói đầu

TCVN/QS 1822:2021 thay thế TCVN/QS 1822:2014.

Cơ quan biên soạn: Ban Biên soạn tiêu chuẩn Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan đề nghị ban hành: Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan trình duyệt: Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan xét duyệt và ban hành: Bộ Quốc phòng.

Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ, gồm 38 phần:

- TCVN/QS 1822-1:2021, Phần 1: Sao mũ;
- TCVN/QS 1822-2:2021, Phần 2: Mũ cứng;
- TCVN/QS 1822-3:2021, Phần 3: Mũ mềm;
- TCVN/QS 1822-4:2021, Phần 4: Phù hiệu tay áo;
- TCVN/QS 1822-5:2021, Phần 5: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-6:2021, Phần 6: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-7:2021, Phần 7: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-8:2021, Phần 8: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-9:2021, Phần 9: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-10:2021, Phần 10: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-11:2021, Phần 11: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-12:2021, Phần 12: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-13:2021, Phần 13: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-14:2021, Phần 14: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-15:2021, Phần 15: Áo chiến sĩ nam;
- TCVN/QS 1822-16:2021, Phần 16: Quần chiến sĩ nam;
- TCVN/QS 1822-17:2021, Phần 17: Áo chiến sĩ nữ;
- TCVN/QS 1822-18:2021, Phần 18: Quần chiến sĩ nữ;
- TCVN/QS 1822-19:2021, Phần 19: Áo ấm chiến sĩ nam;
- TCVN/QS 1822-20:2021, Phần 20: Áo ấm chiến sĩ nữ;
- TCVN/QS 1822-21:2021, Phần 21: Cravat;
- TCVN/QS 1822-22:2021, Phần 22: Dây lưng;
- TCVN/QS 1822-23:2021, Phần 23: Bít tất;
- TCVN/QS 1822-24:2021, Phần 24: Giày da đen nam;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- TCVN/QS 1822-25:2021, Phần 25: Giày da đen nữ;
- TCVN/QS 1822-26:2021, Phần 26: Giày vải thấp cổ;
- TCVN/QS 1822-27:2021, Phần 27: Giày vải cao cổ;
- TCVN/QS 1822-28:2021, Phần 28: Quần, áo đi mưa;
- TCVN/QS 1822-29:2021, Phần 29: Áo mưa chiến sĩ;
- TCVN/QS 1822-30:2021, Phần 30: Màn tuyn đơn dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-31:2021, Phần 31: Chiếu cói đơn dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-32:2021, Phần 32: Chăn đơn dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-33:2021, Phần 33: Đệm giường dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-34:2021, Phần 34: Gối dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-35:2021, Phần 35: Ba lô dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-36:2021, Phần 36: Quần lót dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-37:2021, Phần 37: Áo lót dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-38:2021, Phần 38: Khăn mặt dân quân thường trực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 1: Sao mũ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-1:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm sao mũ (gồm sao mũ cứng và sao mũ mềm) được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của sao mũ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Sao mũ có hình tứ giác nền màu đỏ, bốn cạnh viền nổi mạ màu vàng, giữa mặt trên có hình Quốc huy, phía dưới quốc huy có chữ DQTV; phía sau sao có chốt ốc vít để gắn vào ô dề của cầu mũ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Thân sao: Nguyên liệu nhôm dẻo AL 99, chiều dày 1,5 mm, mạ màu vàng;
- Vít và đai ốc: Nguyên liệu thép mạ kẽm;
- Sơn men trong suốt màu đỏ cờ, chiều dày lớp sơn 0,5 mm.

CHÚ THÍCH: Sau khi sơn nhìn rõ các tia của nền sao mũ, các họa tiết phải rõ ràng, sắc nét.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Các thông số kích thước sao mũ thành phẩm được quy định tại Bảng C.1 Phụ lục C.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng thước được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của sao mũ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Sao mũ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Trên bề mặt sau của sao mũ được khắc chìm ký hiệu tên đơn vị sản xuất.

6.2 Bao gói

Mỗi sao mũ được cho vào một túi nilon, miệng túi miết mép trên, 100 sản phẩm được cho vào một hộp Carton chiều dày 0,8 mm.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 2: Mũ cứng

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-2:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm mũ cứng được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ cứng được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Mũ phải cân đối, mặt vải căng phẳng, không méo lệch, không dây vết keo ố bẩn. Lòng mũ không rạn, nứt, sơn bóng đều và phẳng. Bộ quai, cầu lắp cân đối, chắc. Ô dê đầu, hông, má cầu tán chắc, chân cuộn đều. Vành mũ cuốn đều, không nở, sứt, bẹp. Các đường may phải may lại mũi chỉ. Không dùng chất bảo quản mũ có hại đến sức khỏe người sử dụng.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Mũ cứng được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm; vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Má cầu: Nguyên liệu nhựa PE (LDPE) màu xanh, chiều dày (1,4 ± 0,1) mm;
- Vành cầu: Nguyên liệu bằng vải bạt Cotton tráng nhựa PVC, dệt thoi vân điểm; vải sườn màu xanh ánh vàng; chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.15 Phụ lục B;
- Quai mũ: Nguyên liệu bằng da bò màu nâu sẫm, chiều dày 2 mm, bản rộng 13 mm, lực kéo đứt không nhỏ hơn 200 N;
- Ô dê: Nguyên liệu nhôm dẻo, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.16 Phụ lục B;
- Cốt mũ: Nguyên liệu Xellulo (bột gỗ bồ đề), khối lượng từ 200 gam/cốt đến 210 gam/cốt, độ dày 2,5 mm, số vòng cuộn mép tối thiểu: 1,5 vòng; đường kính vành: 8 mm; độ nghiền bột từ 10° SR đến 12° SR;
- Chỏm mũ: Quả, tán sen bằng nguyên liệu nhôm dẻo AL 99, chiều dày (0,6 ± 0,1) mm;
- Bulông, đai ốc: Nguyên liệu thép mạ kẽm;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Sơn: Nguyên liệu sơn Alkis, màu xanh ánh vàng.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Chỉ tiêu kỹ thuật của mũ cứng được quy định tại Bảng C.2 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt

Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Các đường may: Mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sếnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ cứng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2:

- Xác định các thông số kích thước của mũ thành phẩm: Dùng thước dây;
- Xác định khối lượng mũ: Dùng cân đĩa;
- Xác định độ bám dính vải - cốt:

+ Soạn mẫu: Bản ngang 25 mm, chiều dài làm việc 60 mm;

+ Thử trên máy đo sức bền vật liệu, có tốc độ kéo 200 mm/min, khoảng cách ngàm kéo 100 mm;

+ Cặp mẫu lên máy sao cho mặt bị bóc hướng về phía người thao tác. Phần vải cặp vào ngàm dưới.

- Xác định lực bám dính vải viền:

+ Soạn mẫu theo nguyên bản của viền; chiều dài làm việc 60 mm;

+ Phương pháp kiểm tra bám dính như xác định độ bám dính của vải - cốt.

- Xác định độ thấm nước: Xác định (nguyên mũ) trên máy phun mưa, có lưu lượng nước 1 000 mL/min, thời gian 6 h, ở nhiệt độ bình thường, sau đó để ráo nước 1 h. Dùng cân có độ chính xác đến 0,5 g để cân;
- Xác định lực nén mũ đến rạn (phá hủy): Theo phương pháp nén (nguyên mũ) trên máy nén uốn kim loại.

5 Xử lý chung

Mũ cứng sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Nhãn dệt phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất. Nhãn được gắn phía trong của vành cầu mũ.

6.2 Bao gói

- Sản phẩm được bọc giấy chống ẩm để trong túi nilon;
- Lồng 10 mũ vào thành 1 buộc cho trong túi nilon, sau đó xếp 40 mũ (gồm 4 buộc) vào bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 3: Mũ mềm

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-3:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm mũ mềm được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ mềm được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Loại mũ lưỡi trai, thành đứng, dây đai mũ đính khuy bọc ở hai đầu, hai bên thành mũ có tán ô dê nhôm dẻo, phía trước ở giữa thành trán có tán một ô dê để đeo sao. Bên trong lưỡi trai được dựng bằng nhựa PVC cứng, phía trong thành mũ có lớp vải tráng nhựa được lót xung quanh. Phía sau thành mũ có khóa nhựa tăng giảm (hoặc nhám dính) để điều chỉnh độ rộng hẹp của vòng đầu.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Mũ mềm được sản xuất bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm. Vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Ô dê: Nguyên liệu nhôm dẻo, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.16 Phụ lục B;
- Nhựa nguyên chất dùng làm cốt lưỡi trai được quy định tại Bảng B.9 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của mũ mềm được quy định tại Bảng C.3 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi;
- Cầu mũ và thành mũ, lưỡi trai cắt dọc sợi.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Các đường may phải đảm bảo 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm.

3.2.4 Yêu cầu về là

Mũ mềm được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ mềm. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Mũ mềm sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Nhãn phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất. Nhãn được dệt trên vải, thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

6.2 Bao gói

Mũ được xếp lồng vào nhau, 20 mũ được buộc thành một bó, sau đó xếp 10 bó vào trong một bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎: +84-28-3930 3279 ✉: www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 4: Phù hiệu tay áo

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-4:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm phù hiệu tay áo được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của phù hiệu tay áo được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Phù hiệu tay áo được dệt sau đó cắt lazer. Phù hiệu có hình lá khiên, nền chính có màu xanh lá cây, xung quang có đường viền vàng DA 158, giữa phù hiệu là hình của sao mũ Dân quân tự vệ (có Quốc huy bên trong) màu đỏ, hai bên cạnh có hình bông lúa màu cam, phía trên sao mũ có hàng chữ DÂN QUÂN TỰ VỆ màu vàng, phù hiệu dệt kiểu vân điểm.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Phù hiệu tay áo được dệt từ sợi Polyester 150D gồm 5 màu: Màu vàng nghệ, màu xanh lá cây, màu vàng DA 157, màu đỏ và màu cam;
- Mex giấy ép mặt sau của phù hiệu.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Phù hiệu tay áo có thông số kích thước: Trước khi cắt: (100 × 120) mm; sau khi cắt: (70 × 90) mm.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của phù hiệu tay áo. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Phù hiệu tay áo sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lần này không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Bao gói

Phù hiệu tay áo được xếp 50 cái thành 1 bó, xếp 10 bó trong một túi nilon và gắn miệng.

6.2 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.3 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ★ Tel: +84-28-3930 3279 ★ www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 5: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-5:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác ngoài dạng Veston, có 2 lớp vải, kiểu ve ngóc, ngực cài 4 cúc nhựa đường kính 20 mm. Thân trước bên ngực trái có 1 túi cơi nổi, phía dưới có 2 túi bổ cơi viền có nắp tròn. Thân sau áo có xẻ 2 bên sườn, tay áo kiểu 2 mang cửa tay có xẻ giả, đính 3 cúc trang trí, tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ. Bên trong lần lót thân trước có 2 túi lót con then có gắn dây nhôi cài cúc.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Vinilon cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.3 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.4 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cơi túi áo;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo, cổ áo, túi cơi;
- Các chi tiết ép mex: 2 thân trước, nắp túi và cổ áo lần chính, cơi túi ngực; đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sùi chỉ, nhăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nẹp. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường mí 2 đường can giữa cổ thân sau, mí lé phần nẹp lật lót, mí lé sống cổ thân sau, mí xung quanh mác dệt;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết thùa bên nẹp trái áo của người mặc, khuyết áo được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết tròn cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, áo là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.com

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;

- Áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được gấp và lồng với quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 6: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-6:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo sơ mi dài tay, cổ đứng, măng séc cài cúc, ngực có 1 túi, thân sau có cầu vai xếp ly, nẹp có 6 cúc thùa dọc và 1 cúc chân cổ, vạt áo buông bỏ trong quần.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Popelin Pevi với tỷ lệ 65/35 màu trắng, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.2 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.5 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, túi áo, măng séc tay, cầu vai, thép tay;

- Các chi tiết ép mex: Bản cổ, chân cổ, măng séc lần chính phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, nhăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường dán túi ngực, chân măng séc, mí xung quanh chân cổ, chân cầu vai, vai con, thép tay, xung quanh mác dệt;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường diễu bản cổ, diễu cạnh măng séc;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp vai, tra măng séc.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết thùa bên trái của người mặc, khuyết áo được thùa dọc nẹp áo, khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,2 cm;

- Khuyết măng séc thùa dọc ở giữa bản măng séc, đầu khuyết cách cạnh măng séc 0,7 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu. Là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị cổ áo.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được cài cúc nẹp, gấp thân áo 2 bên và 2 tay về phía sau dọc theo thân, sau đó gấp đôi áo theo chiều ngang;

- Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam được cho vào 1 túi nilon, 80 cái xếp vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: 028-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 7: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-7:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo. Thân sau chiết ly, có 1 túi hậu. Cửa quần dùng khóa kéo fecmơtuya. Cạp quần được dựng ép mex, có 6 dây để luồn dây lưng (dây vắt xăng), đầu cạp được cài cúc, bên trong có móc.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.6 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi chéo, cơi túi, dây vắt xăng, đáp moi;
- Chi tiết ngang sợi vải: Lót cạp; đáp túi hậu;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần, cơi túi hậu phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sếnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn dúm;
- Túi phải cân đối, đúng vị trí, kích thước;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí xung quanh miệng túi hậu, đáp túi hậu, 2 bên dây vắt xăng, đáp moi, mí thân quần vào khóa, mí xung quanh mác dệt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Xung quanh lót túi dọc, lót túi hậu, moi đỡ khóa, diễu sống cạp;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp và cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;

- Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được lồng cùng với áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 8: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-8:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác ngoài dạng Veston, có 2 lớp vải, kiểu ve ngóc, ngực cài 4 cúc nhựa đường kính 20 mm, thân trước có 2 chiết ly ở phần eo, phía dưới có 2 túi bổ cơi viền có nắp tròn. Thân sau áo có xẻ phía dưới gấu, tay áo kiểu 2 mang cửa tay xẻ giả, đính 3 cúc trang trí. Tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ. Lần lót thân bên trái có 1 túi lót dọc theo nẹp áo.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Vinilon cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.3 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.7 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, nẹp áo, tay áo, cổ áo;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo;
- Các chi tiết ép mex: Hai thân trước, cổ áo, nắp túi lần chính; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai nhăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nẹp. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường mí 2 đường can giữa cổ thân sau, mí lé phần nẹp lần lót, mí lé sống cổ, mí xung quanh mác dệt;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết thùa bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo thùa đầu tròn được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, sau đó được gấp đôi theo chiều ngang;

- Áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được gấp và lồng với quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.LuatVietnam.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 9: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-9:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo sơ mi dài tay cổ đứng măng séc cài cúc, nẹp có 5 cúc thùa dọc và 1 cúc chân cổ, thân trước có chiết ly, thân sau không có cầu vai, có chiết ly tạo dáng.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Popelin Pevi màu trắng, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.2 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.8 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, măng séc;

- Các chi tiết ép mex: Chân cổ, bản cổ, măng séc, nắp túi lần chính; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường mí chân măng séc, mí xung quanh chân cổ, thép tay, xung quanh mác dệt;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường diễu cổ, diễu cạnh măng séc;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, tra tay, chắp vai, tra măng séc.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa dọc nẹp áo, khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,2 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu. Là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gập đôi gắn vào sườn trái phía trong cách gấu 12 cm;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được cài cúc nẹp, gấp thân áo 2 bên và 2 tay về phía sau dọc theo thân, sau đó được gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được cho vào 1 túi nilon, 80 cái xếp vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 10: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-10:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, 2 túi chéo, thân sau chiết ly. Cạp quần được dựng ép mex, cửa quần dùng khóa kéo fecmơtuya, đầu cạp cài cúc bên trong có móc.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.9 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi dọc, đáp moi, đáp khóa;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần, phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Túi phải cân đối, đúng vị trí;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí lé đáp moi, mí thân quần vào khóa, mí xung quanh mác dệt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu sống cạp, lót túi dọc;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu miệng túi dọc quần;
- Đường may cách mép 1 cm: May giàng, dọc quần.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được lồng cùng với áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 11: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-11:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo ngắn tay, cổ đứng, nẹp áo có 6 cúc nhựa đường kính 15 mm; thân trước có 2 túi ốp nổi có nắp gắn nhám dính. Thân trước từ túi trên có đề cúp để làm thành hai túi dọc theo thân trước. Vai áo có bật vai đính cúc. Tay áo bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ. Thân sau có cầu vai, phần thân dưới 3 mảnh có xẻ 2 bên.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;

- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo được quy định tại Bảng C.10 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, túi áo, cầu vai, bật vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo;
- Các chi tiết ép mex: Bản cổ, chân cổ; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, dăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nẹp. Cổ áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Chân cổ; dán túi, mí xẻ sau trong, xung quanh mác đơn vị sản xuất;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường diễu nẹp, cổ, cửa tay, cá vai, nắp túi;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Gáy nắp túi, đường bổ thân trước, nẹp áo;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, sống tay.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc. Khuyết được thùa dọc nẹp, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam được gấp và lồng cùng với quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 12: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-12:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo. Thân sau chiết ly, có 1 túi hậu. Cửa quần dùng khóa kéo fecmơtuya. Cạp quần được dựng ép mex, có 6 dây để luồn dây lưng (dây vắt xăng), đầu cạp cài cúc, bên trong có móc.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.11 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi chéo, cơi túi, dây vắt xăng, đáp moi;
- Chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp, đáp túi hậu;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần, cơi túi hậu; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí xung quanh miệng túi hậu, đáp túi hậu, 2 bên dây vắt xăng, đáp moi, mí thân quần vào khóa, mí xung quanh mác dệt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Xung quanh lót túi dọc, lót túi hậu, moi đỡ khóa, diễu sống cạp;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn, không sổ tuột;
- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam được lồng với áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 13: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-13:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo sơ mi cổ chữ K ngắn tay; thân trước chiết ly, nẹp cài 5 cúc, phía dưới có 2 túi cơi viền có nắp; cửa tay may gập vào trong, thân sau có sống sau xẻ phía dưới, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;

- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.12 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, đáp túi;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo;

- Các chi tiết ép mex: Cổ áo, nắp túi, ve áo; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nẹp. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, mí thấm một đoạn ve vào thân;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu ve, cổ, giữa sống sau;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ; quay lộn nắp túi;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, bụng tay, sống tay.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết thùa bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết được thùa đầu bằng dọc nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gập đôi gắn vào sườn trái phía trong cách gấu 12 cm;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;

- Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được gấp và lồng cùng với quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 14: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-14:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo, thân sau chiết ly. Cạp quần được dựng ép mex, cửa quần dùng khóa kéo fecmơtuya, đầu cạp cài cúc bên trong có móc.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.13 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi dọc, đáp moi, đáp khóa;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp;

- Các chi tiết ép mex phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;

- Túi phải cân đối, đúng vị trí;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí lé đáp moi, mí chân cạp, xung quanh mác dệt;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu sống cạp, lót túi dọc;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu miệng túi dọc quần;

- Đường may cách mép 1 cm: May chắp giàng, dọc quần.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;

- Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được lồng với áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: 08-3930 3279 * www.LuatVietnam.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 15: Áo chiến sĩ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-15:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo chiến sĩ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo bo đai dài tay cổ đứng. Nẹp áo (bên thùa khuyết) có đáp rời thùa 5 khuyết cài cúc ngầm. Thân trước có 2 túi hộp ốp nổi, đáy túi và nắp túi vuông; nắp túi được liên kết với thân túi bằng nhám dính; vai áo có cá vai. Thân sau có cầu vai xếp ly hai bên. Đai áo liền, 2 bên sườn có cá điều chỉnh tăng giảm bằng nhám dính; đầu đai áo có gắn nhám dính. Tay dài có măng séc vuông, hai đầu măng séc có gắn nhám dính. Tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nam được quy định tại Bảng C.14 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ★ Tel: +84-28-3930 3279 ★ www.ThuVienPhapLuat.vn

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, nẹp trong, cổ áo, túi áo, cầu vai, măng séc, cá vai;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sẻnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Chân cổ, chân măng séc, hộp túi, chân đai áo, xung quanh nhãn đơn vị sản xuất;

- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu cổ, nẹp, cá vai, nắp túi, xung quanh măng séc, cá đai điều chỉnh tăng giảm, cạnh đai;

- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Đường diễu gáy túi áo, đường tra tay, sườn tay, bụng tay, vai con, chân cầu vai, chân cá sườn;

- Đường may cách mép 1 cm: Gấu tay áo, tra tay, chắp sườn, chắp bụng tay.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc, nhám dính

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, thùa khuyết ngầm, khuyết bấm ngang, đầu khuyết cách mép nẹp 1 cm, khuyết rộng 1,6 cm; khoảng cách giữa các khuyết phải may chặn ngầm với nẹp;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa;

- Gắn nhám dính gai và nhám dính lông xong vị trí phải tương ứng với nhau, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, cắt sạch đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo chiến sĩ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo chiến sĩ nam được lồng với quần chiến sĩ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP có đai nẹp theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 16: Quần chiến sĩ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-16:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần chiến sĩ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài có 2 túi chéo, thân trước xếp 1 ly lật về phía sườn. Cửa quần dùng khóa kéo fecmơtuya. Thân sau chiết ly, có 1 túi hậu; đầu cạp cài cúc, bên trong có móc; cạp quần có 6 dây để luồn dây lưng. Hai bên cạp quần có nhám điều chỉnh tăng giảm vòng bụng. Hai bên dưới có túi ốp nổi nắp, nắp túi liên kết với thân túi bằng nhám dính; thân túi có xúp quay về dọc quần, xúp cạnh túi may can bằng hai lớp vải màn tuyn. Gấu quần có đính cúc bên dọc quần và dây khuyết bên giàng.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nam được quy định tại Bảng C.15 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: 028-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, túi quần, đáp túi quần, đệm gối, moi khóa, đáp khóa, dây vắt xăng;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi, lót cạp;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sẻnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí đáp moi, mí thân quần vào khóa, dây vắt xăng, dán túi ốp đùi, mí dây khuyết;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu nắp túi, phía trên sống cạp, đầu cạp, xung quanh lót túi;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Đường dọc, chắp đũng, cửa quần, moi khóa, gáy túi ốp đùi.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết cạp cách mỏ nhọn 1,5 cm, nằm giữa bản rộng cạp, khuyết dài 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa;
- Gắn nhám dính gai và nhám dính lông xong vị trí phải tương ứng với nhau, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, cắt sạch đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần chiến sĩ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;

- Quần chiến sĩ nam được lồng với áo chiến sĩ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 17: Áo chiến sĩ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-17:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo sơ mi dài tay cổ đứng, thân trước chiết ly (bên thùa khuyết có đáp rời có 5 khuyết cài cúc ngầm). Thân trước có 2 túi hộp ốp nổi có nắp, đáy túi và nắp túi vuông, nắp túi được liên kết với thân túi bằng nhám dính, chiết ly eo. Tay dài có xẻ cửa tay, măng séc vuông, hai đầu măng séc có gắn nhám dính. Vai áo có cá vai. Tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng C.16 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, nẹp trong, măng séc, cổ áo, túi áo, cá vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sếnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, chân măng séc, dán hộp túi, xẻ tay áo, xung quanh mác đơn vị sản xuất;

- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu nắp túi, diễu cổ, cá vai, xung quanh măng séc;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường tra cổ, gáy nắp túi;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, bụng tay, vai, tra tay.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa dọc nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa;

- Khuyết măng séc: Thùa dọc ở giữa bản măng séc, đầu khuyết cách đầu măng séc 0,7 cm.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo chiến sĩ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gập đôi gắn vào sườn áo bên trái, cách gấu áo 12 cm;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn giữa đường mí chân cổ, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;

- Áo chiến sĩ nữ được lồng với quần chiến sĩ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 18: Quần chiến sĩ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-18:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài có 2 túi chéo, thân trước xếp 1 ly lật về phía sườn. Cửa quần dùng khóa kéo fecmơtuya, thân sau mỗi bên chiết một ly; đầu cạp cài cúc, bên trong có móc; cạp quần có 6 dây để luồn dây lưng. Hai bên cạp quần có nhám điều chỉnh tăng giảm vòng bụng. Hai bên dưới có túi ốp nổi, nắp túi liên kết với thân túi bằng nhám dính; thân túi có xúp quay về dọc quần, xúp cạnh túi may can bằng hai lớp vải màn tuyn. Gấu quần có đính cúc bên dọc quần và dây khuyết bên giàng.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;

- Vải Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng C.17 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ĐT: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi dọc, đáp moi, đáp khóa, dây vắt xăng;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi quần, lót cạp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sếnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí đáp moi, mí thân quần vào khóa, dây vắt xăng, dán túi ốp đùi, mí dây khuyết;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu nắp túi, phía trên sống cạp, đầu cạp, xung quanh lót túi;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Đường dọc, chắp đũng, cửa quần, moi khóa, gáy túi ốp đùi.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần chiến sĩ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2. Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;

- Quần chiến sĩ nữ được lồng với áo chiến sĩ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 19: Áo ấm chiến sĩ nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-19:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo ấm chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo ấm chiến sĩ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác lửng 3 lớp cổ đứng cài cúc, áo có lớp bông được trần với lần lót; tay dài, cửa măng séc cài cúc đầu nhọn; Nẹp áo có 5 cúc, ngực áo có 2 túi ốp nổi, có đố túi, nắp túi có sòi nhọn cài cúc, phía dưới cạnh sườn thân trước bổ 2 túi cơi chéo. Thân sau có đề cúp liền áo, vai có cá vai; bên tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót trong cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Màng bông phun keo loại 100 g/m^2;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo ấm chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nam được quy định tại Bảng C.18 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi, đố túi, bật vai, măng séc, cá sườn, dây luồn thắt lưng;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sẻnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may diễu 0,4 cm: Đường diễu nẹp, cổ, diễu nắp túi, đố túi, dán hộp túi, măng séc, sườn túi, bật vai, dây thắt lưng;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay, tra măng séc, tra cổ.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;

- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo ấm chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo ấm chiến sĩ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được cài cúc sau đó gấp 2 tay về phía ngực trước, gấp đôi áo theo chiều ngang;

- Áo được cho vào túi nilon, 5 áo được buộc thành 1 bó, xếp 15 áo vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 20: Áo ấm chiến sĩ nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-20:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo ấm chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo ấm chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác lửng 3 lớp dài tay, cổ bẻ 2 ve cài cúc; lớp bông được trần với lần lót Kate có măng séc cài cúc, nẹp cài 4 cúc, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 túi cơi bản to chìm nổi chéo, thân trước và sau có đề cúp liền áo, áo có bật vai, xanh tê có dây chun điều chỉnh, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót trong cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Màng bông phun keo loại 100 g/m^2;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo ấm chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng C.19 Phụ lục C.

TIỆU VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi, đố túi, măng séc, bật vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sẻnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường diễu nẹp, cổ, diễu nắp túi, dán hộp túi, măng séc, bật vai;
- Đường may cách mép l cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay, tra măng séc, tra cổ.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

3.2.5 Yêu cầu về là

Áo ấm chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1. Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo ấm chiến sĩ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được cài cúc sau đó gấp 2 tay về phía ngực trước, gấp đôi áo theo chiều ngang;

- Áo được cho vào túi nilon, 5 áo được buộc thành 1 bó, xếp 15 áo vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: 028-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 21: Cravat

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-21:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm Cravat Dân quân tự vệ; được dùng cho các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của Cravat được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu Caravat có dây chun được cài móc, có khóa điều chỉnh độ dài ngắn, củ ấu được thắt sẵn có dựng bằng nhựa PVC, ép mex vải toàn bộ phần thân Cravat.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Caravat được may bằng vải Gabađin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1. Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của Caravat được quy định tại Bảng C.20 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi;
- Thân Caravat được cắt xiên sợi.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sẽnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm.

3.2.4 Yêu cầu về là

Carvat được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của Caravat. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Caravat sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn được gấp đôi gắn ở giữa đường may chắp thân Caravat.

6.2 Bao gói

Mỗi chiếc Caravat được cho vào túi nilon có kích thước 11 cm × 48 cm, 10 chiếc buộc thành 1 bó, 50 bó xếp trong bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 22: Dây lưng

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-22:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm dây lưng Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Dây lưng gồm cốt dây và khóa;
- Cốt dây:

+ Mặt ngoài dây: Màu nâu đỏ, màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn, bóng không sần sùi hoặc tách lớp;

+ Mặt trong dây: Màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn hoặc nổi hoa mịn;

+ Cạnh dây được vuốt tròn, đuôi dây cắt tròn và vuốt cạnh.

- Khóa: Bề mặt khóa nhẵn bóng, ngôi sao dập nổi trên khóa phải cân đối các cánh rõ nét, đường viền sắc nét, gọn, dập sâu đồng đều; các mép, cạnh và lỗ gia công phải làm nhẵn, không còn ba via.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Cốt dây được sản xuất từ nguyên liệu nhựa PVC và chất màu, chất phụ gia. Cốt dây có lớp vải mành chịu lực nằm giữa 2 lớp nhựa. Cốt dây nối với bản lề bằng 2 đinh nhôm (đường kính thân: 2,5 mm) tán ri vê đường kính mũ tán: Từ 3 mm đến 3,2 mm, mũ tán tròn đều, không méo, lệch thân, đinh không vẹo;
- Khóa dây kiểu con lăn tăng giảm vô cấp, khóa được chế tạo từ thép không gỉ, trên mặt khóa dập nổi ngôi sao ở giữa, xung quang dập đường viền chìm;
- Vòng giữ dây thừa (nhôi vòng) được nối đầu bằng đồng.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng được quy định tại Bảng C.21 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Dây lưng sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm phải có dấu thu hóa ở mặt trong phía khóa dây.

6.2 Bao gói

10 dây lưng buộc thành 1 bó, mỗi bó được bọc một lớp giấy chống ẩm, 20 bó đóng trong bao PP, buộc kín đầu, sau đó đóng vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 23: Bít tất

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-23:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm bít tất Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của bít tất được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Bít tất không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép. Không có các lỗi ngoại quan như sau:

+ Lỗi về sợi: Sợi không đều, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Sót sợi, thủng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;

+ Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;

+ Lỗi hoàn tất: Sợi xiên lệch, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.

- Bít tất màu xanh cô ban sẫm.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Bít tất được dệt từ sợi Cotton/acrylic 70/30, sợi Polyamit 100 % và sợi Spandex (lycra), trong đó:

+ Gót chân và mũi chân của bít tất được dệt từ sợi Polyamit 100 %;

+ Toàn bộ phần còn lại của bít tất được dệt bằng sợi Cotton/acrylic 70/30, sợi Spandex (lycra);

+ Các loại sợi phải đảm bảo các chỉ tiêu được quy định tại Bảng B.10 Phụ lục B.

- Phần mu bàn chân và ống chân dệt kiểu Rib 2/2; phần cổ chun dệt kiểu Rib 1/1; phần gan bàn chân, gót, mũi chân và phần ống thêu dệt kiểu Single.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Thông số kích thước cơ bản của bít tất được quy định tại Bảng C.22 Phụ lục C.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của bít tất. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Bít tất sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Nhãn phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất. Nhãn được dệt trên vải, thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

6.2 Bao gói

Một đôi bít tất thành phẩm được ghim lại bằng 2 ghim kẹp nhôm và đóng trong 1 túi nilon (có ghi đầy đủ tên đơn vị sản xuất), 10 đôi được buộc lại thành một bó, 50 bó đóng vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 24: Giày da đen nam

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-24:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày da đen nam Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Giày da đen nam phải cân đối, hài hòa, phẳng phiu, không nhăn, vặn, đảm bảo hình dáng;
- Giày da đen nam là kiểu giày kiểu Decby, mũi tròn, buộc dây có vân ngang được làm từ da bò boxcal màu đen, nhuộm xuyên, mềm. Lót các chi tiết hậu, suốt, nẹp ô dê bằng da lợn màu vàng, lót mũi bằng vải bạt 3. Nẹp ô dê có các cặp ô dê sơn màu đen;
- Đế, gót và diễu liền theo từng cỡ số; đế giày đúc nổi tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất; mặt đế có hoa văn chống trơn;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, không sẻnh, tuột chỉ;
- Các chi tiết da cắt la, mép cắt không sờn cạnh và được xử lý bằng xi đen hoặc dung dịch xử lý chuyên dùng;
- Chân gò tối thiểu 15 mm, độn phẳng phần bụng giày;
- Kết cấu giữa đế giày và mũ giày phải cân đối, chắc chắn, không hở giữa phần đế và phần mũ, không mất đường diễu ở quanh phần mép đế giày.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Da mũ giày: Da bò Nappa màu đen, độ dày và độ bóng đồng đều;
- Da lót: Nhẵn một mặt, mềm, độ dày đồng đều;
- Da mặt đế: Loại da thuộc màu tự nhiên, da đanh, dẻo, thuộc chín hoàn toàn, mặt cật nhẵn, không dòn, gẫy, không mất cật, thủng;
- Chỉ tiêu kỹ thuật da được quy định tại Bảng B.14 Phụ lục B;
- Pho mũi - hậu: Loại pho công nghiệp chuyên dùng, chiều dày (1,5 ± 0,2) cm;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

- Độn sắt: Bằng sắt lập là (loại chuyên dùng), độn từ gót đến phần bụng giày, được uốn theo chiều cong mặt phom của phần bụng đế giày, chiều rộng từ 15 mm đến 17 mm, chiều dày từ 1 mm đến 1,2 mm;

- Đế bằng cao su nhựa tổng hợp (TPR) đúc định hình màu đen, gót bằng nhựa ABS. Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.17 Phụ lục B;

- Chỉ may: Loại sợi Polyester 20/3 màu đen, lực kéo đứt không nhỏ hơn 20 N; chỉ khâu hút loại sợi Polyester xe 3, lực kéo đứt không nhỏ hơn 200 N;

- Vải lót may mũ giày: Gồm vải bạt 3 sợi 83/17 màu ôliu; vải lót Gilết là vải phin 3925, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.18 Phụ lục B;

- Ô dê: Nhôm dẻo, sơn màu đen; đường kính vành ngoài (8 ± 0,1) mm; đường kính ống: (3 ± 0,1) mm; độ dày (0,5 ± 0,1) mm.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Giày da đen nam gồm 7 cỡ: Từ 37 đến 43. Thông số kích thước cơ bản được quy định tại Bảng C.23 Phụ lục C.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nam. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Giày da đen nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: 04-38-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày. Mỗi sản phẩm có nhãn dệt tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất được may liền với lót suốt giày (ở phần mặt gót).

6.2 Bao gói

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và xếp vào hộp Carton, hộp có nắp mở phía trên; 20 đôi được đựng vào thùng Carton (hoặc bao PP theo quy định tại Phụ lục D).

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 25: Giày da đen nữ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-25:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày da đen nữ Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Giày da đen nữ phải cân đối, hài hòa, phẳng phiu không nhăn, vặn, đảm bảo hình dáng;
- Mũ giày: Kiểu Oxford thấp cổ, bu trơn, độ dày đồng đều, màu đen, nhuộm xuyên, mềm, vân da mịn. Lót các chi tiết: Bu, hậu, suốt, lưỡi gà, nẹp ô dê, màu nâu đậm, mềm, độ dày đồng đều. Nẹp có 4 cặp ô dê buộc dây cố định;
- Đế, gót và diễu liền theo từng cỡ số; đế giày đúc nổi tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất; mặt đế có hoa văn chống trơn;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, không sẻnh, tuột chỉ;
- Các chi tiết da cắt la, mép cắt không sờn cạnh và được xử lý bằng xi đen hoặc dung dịch xử lý chuyên dùng;
- Chân gò tối thiểu 15 mm, độn phẳng phần bụng giày;
- Kết cấu giữa đế giày và mũ giày phải cân đối, chắc chắn, không hở giữa phần đế và phần mũ, không mất đường diễu ở quanh phần mép đế giày.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Da mũ giày: Da bò Nappa màu đen, độ dày và độ bóng đồng đều;
- Da lót: Nhẵn một mặt, mềm, độ dày đồng đều;
- Da mặt đế: Loại da thuộc màu tự nhiên, da đanh, dẻo, thuộc chín hoàn toàn, mặt cật nhẵn, không dòn, gẫy, không mất cật, thủng;
- Chỉ tiêu kỹ thuật da được quy định tại Bảng B.14 Phụ lục B;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đế bằng cao su nhựa tổng hợp (TPR) đúc định hình màu đen, gót bằng nhựa ABS. Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.19 Phụ lục B;

- Mặt đế trong (boong nhe): Bằng chất liệu định hình có lớp mằng tăng cường độ bám dính chân gò, độn sắt được cố định theo làn phom;

- Pho mũi - hậu: Loại pho công nghiệp chuyên dùng: Chiều dày mũi: (1,3 ± 0,1) mm;

- Độn sắt: Bằng sắt lập là (loại chuyên dùng), độn từ gót đến phần bụng giày, được uốn theo phom giày; chiều rộng từ 15 mm đến 17 mm; độ dày từ 1 mm đến 1,2 mm;

- Chỉ may loại sợi Polyester 20/2, chỉ may ngoài màu đen, chỉ may trong cùng màu da lót; lực kéo đứt không nhỏ hơn 20 N;

- Ô dê: Loại nhôm dẻo, sơn màu đen; đường kính vành ngoài (8 ± 0,1) mm, đường kính ống (3,8 ± 0,1) mm, độ dày (0,5 ± 0,1) mm.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Giày da đen nữ gồm 7 cỡ: Từ 35 đến 41. Thông số kích thước cơ bản của giày da đen nữ được quy định tại Bảng C.24 Phụ lục C.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nữ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Giày da đen nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày. Mỗi sản phẩm có nhãn dệt tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất được may liền với lót suốt giày (ở phần mặt gót).

6.2 Bao gói

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và xếp vào hộp Carton, hộp có nắp mở phía trên; 20 đôi được đựng vào thùng Carton (hoặc bao PP theo quy định tại Phụ lục D).

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 26: Giày vải thấp cổ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-26:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày vải thấp cổ Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải thấp cổ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Đôi giày phải cân đối, không vẹo lệch, phẳng, không nhăn, vặn, dúm;

- Mũ giày: Không dây bẩn, dính dầu mỡ, sờn, rách, vải cán lót không được bong rộp; đường may đều, đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, cuối các đường may phải may chặn lại mũi, không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ, không sẻnh tuột chỉ;

- Nẹp giày có 6 ô dê nhôm, phía trong đệm bằng vải bạt, mặt hướng ra ngoài. Yếm giày bằng vải Kate màu xanh cô ban, may gấp đè mí vào chân nẹp ô dê. Mũi giày có bọc cao su liền với đế;

- Đế cao su ép đúc liền với mũ giày trên khuôn màu đen;

- Bề mặt cao su bóng lì, không phồng rộp, sạn, không thiếu khuyết cao su ở hoa, bím. Mép bím cao su - vải không được bong mép. Lót tẩy dán bồi lớp vải với EVA dày 3 mm; không hở giữa phần đế và phần vải mũ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may mũ giày bằng vải bạt Peco màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.11 Phụ lục B; vải lót và vải may si tẩy bằng vải chéo mộc;

- Băng viền mũ giày (viền cổ, nẹp ô dê) bằng vải chuyên dùng, sợi Polyester màu xanh cô ban dệt vân chéo đối;

- Đế cao su, độ liên kết cao su bím - vải, vải - vải, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.12 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 76/6 cùng màu với vải bạt Peco;

- Ô dê nhôm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.13 Phụ lục B;

- Dây buộc giày đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.20 Phụ lục B;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Mỗi đôi giày có thêm 1 đôi lót suốt bằng cao su xốp mặt trên cán lớp vải chéo mộc, độ dày từ 2,5 mm đến 3 mm.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Giày vải thấp cổ gồm có 8 cỡ: Từ cỡ 37 đến cỡ 44. Thông số kích thước cơ bản của giày vải thấp cổ được quy định tại Bảng C.25 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về các đường may

Đường may đều, đường may đôi đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, đối các đường may, đường may chặn phải lại mũi, đường may không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn, phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải thấp cổ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Giày vải thấp cổ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày.

6.2 Bao gói

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và úp phía trên mặt giày vào nhau, được buộc bằng dây buộc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

giày, 10 đôi buộc thành 1 bó, sau đó đóng 4 bó vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 27: Giày vải cao cổ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-27:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày vải cao cổ Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải cao cổ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Đôi giày phải cân đối, không vẹo lệch, phẳng, không nhăn, vặn, dúm;
- Mũ giày: Không dây bẩn, dính dầu mỡ, sờn, rách. Vải cán lót không được bong, rộp. Đường may đều, đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, cuối các đường may phải may chặn lại mũi, không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ, không sẻnh tuột chỉ. Ô dê tán tròn, cuộn đều;
- Bề mặt cao su bóng lì, không phồng rộp, sạn, không thiếu khuyết cao su ở hoa, bím. Mép bím cao su - vải không được bong mép. Lót tẩy dán bồi lớp vải với EVA dày 3 mm; không hở giữa phần đế và phần vải mũ.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may mũ giày bằng vải bạt Peco màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.11 Phụ lục B; vải lót và vải may si tẩy bằng vải chéo mộc;
- Băng viền mũ giày (viền cổ, nẹp ô dê) bằng vải chuyên dùng, sợi Polyester màu xanh cô ban dệt vân chéo đối; chiều rộng 15 mm, chiều dày (0,8 ± 0,1) mm; lực kéo đứt nguyên bản không nhỏ hơn 500 N;
- Đế cao, độ liên kết cao su bím - vải; vải - vải, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.12 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 76/6 cùng màu với vải bạt Peco;
- Ô dê nhôm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.13 Phụ lục B;
- Dây buộc giày đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.20 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Giày vải cao cổ gồm có 8 cỡ: Từ cỡ 37 đến cỡ 44. Thông số kích thước cơ bản của giày vải cao cổ được quy định tại Bảng C.26 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về các đường may

Đường may đều, đường may đôi đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều. Cuối các đường may, đường may chặn phải lại mũi; đường may không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải cao cổ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Giày vải cao cổ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày.

6.2 Bao gói

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và úp phía trên mặt giày vào nhau, được buộc bằng dây buộc giày, 10 đôi buộc thành 1 bó, sau đó đóng 4 bó vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 28: Quần, áo đi mưa

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-28:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần, áo đi mưa của Dân quân tự vệ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; tiểu đoàn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên).

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần, áo đi mưa được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Áo kiểu mở ngực có khóa fecmơtuya cài suốt, hai bên nẹp có đáp nẹp được tán cúc đồng. Ngang eo bên trong may đáp để luồn dây điều chỉnh. Áo có mũ rời, miệng mũ có dây rút. Thân trước có túi dán ngoài, có nắp. Nắp túi và miệng túi được gắn nhám dính. Thân sau có đề cúp, bên trong có lót lưới. Tay áo zaclan, súp cửa tay được may chun, mũ rời được cài vào áo bằng cúc đồng;
- Quần cạp chun, gấu quần có tán cúc đồng phía dưới gấu của hai ống quần.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần, áo đi mưa được may bằng màng PVC màu xanh cô ban, có độ dày: Từ 0,12 mm đến 0,14 mm;
- Cúc dập bằng đồng có đường kính 1,4 cm;
- Chun cạp quần chiều rộng 4 cm;
- Chun súp cửa tay chiều rộng 1 cm;
- Khóa fecmơtuya nẹp áo loại răng 5, răng cá sấu, cùng màu với nguyên liệu chính;
- Chỉ may Peco 50/3 cùng màu với nguyên liệu chính;
- Dây mũ đường kính 0,6 cm, cùng màu với nguyên liệu chính;
- Chốt nhựa chặn dây mũ, dây điều chỉnh ngang eo, hình tròn;
- Băng dán chống thấm chuyên dùng bản to 2 cm;
- Nhám dính bản rộng 2,5 cm cùng màu với nguyên liệu chính;
- Dựng lót lưỡi trai bằng 2 lớp vải bạt Peco màu rêu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần, áo đi mưa gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần, áo đi mưa được quy định tại Bảng C.27 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo canh sợi của nguyên liệu;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Quần, thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi áo, đề cúp, đáp nẹp, súp cửa tay, dựng lưỡi trai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo, đáp luồn dây điều chỉnh.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo 4 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sẻnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, túi áo, 2 cạnh đáp luồn dây điều chỉnh, mí chân đề cúp, đường mí trong gấu quần, gấu áo, cửa tay, chun súp cửa tay, chân cạp, gắn nhám dính;
- Đáp nẹp bên phải gập vào 2 cm, may chặn 2 đầu và điểm tán chân cúc đồng;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường may fecmơtuya vào áo;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu lá cổ (phần không có khóa fecmơtuya), diễu đường tra nẹp, mép đáp nẹp, nắp túi, quay lộn lưỡi trai, diễu lưỡi trai, ghim xung quang 2 lớp dựng lưỡi trai;
- Đường may song song cách nhau 0,7 cm: Quần, sườn áo, tra tay, chắp bụng tay;
- Đường may cách mép 2 cm: Đề cúp thân sau;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay;
- Các đường may: Áo: Đường sườn áo, tra tay, tay áo, túi áo, dán nắp túi, đáp nẹp, đáp luồn dây điều chỉnh, chân đề cúp, chắp đỉnh mũ. Quần: Đường dọc, đường giàng, chắp đũng được dán bằng băng dán chuyên dùng bản to 2 cm. Băng dán cân đối giữa các đường may, đảm bảo nhiệt độ bám dính tốt, cắt sát đầu băng ở các chi tiết, đường dán ép phải phủ kín đường may. Khi ép xong sản phẩm mặt phải không bị nhăn dúm, biến dạng, co rút, mặt ép không bị bong tuột, phồng rộp, chỗ nối đường băng chồng lên nhau 1,5 cm.

3.2.4 Yêu cầu về tán cúc, gắn nhám dính

- Cúc khi tán xong phải đảm bảo chắc chắn không bị tuột, méo, lõm (mặt phải của cúc), đúng vị trí quy định;
- Nhám dính may chắc chắn, khớp hai bên, đúng vị trí quy định.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần, áo đi mưa sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lần 2 vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm có gắn nhãn dệt tên đơn vị sản xuất và nhãn cỡ số:

- Áo: Nhãn dệt được gấp đôi gắn ở đường mí chân cổ giữa gáy thân sau, nhãn cỡ được gắn giữa nhãn dệt, mặt số lên trên;
- Quần: Nhãn được gắn ở đường mí chân cạp, vị trí đường chắp đũng thân sau, mặt số lên trên.

6.2 Bao gói

- Áo được kéo khóa, cài cúc; gấp theo nẹp áo, gấp dọc thân sau lên thân trước, gấp tay áo dọc theo thân trước, mũ cài liền vào cổ áo. Gấp làm 4 theo chiều dài áo;
- Quần gấp dọc theo đường dọc quần, gấp 1/4 chiều rộng thân quần. Gấp đôi chiều dài quần, sau đó gấp 3;
- Áo được lồng với quần có cùng cỡ số, cho vào túi đựng thành từng bộ; 10 túi buộc thành 1 bó, 2 bó buộc đóng vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 29: Áo mưa chiến sĩ

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-29:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo mưa chiến sĩ Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo mưa chiến sĩ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Áo mưa chiến sĩ được sản xuất theo từng tấm hình chữ nhật. Thành phẩm tấm áo mưa có hình dáng cân đối, không bai, vặn.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

Áo mưa chiến sĩ hình chữ nhật được sản xuất bằng màng PVC màu xanh cô ban; chiều dày màng PVC: Từ 0,12 mm đến 0,14 mm.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của áo mưa chiến sĩ (chiều dài × chiều rộng): 220 cm × 160 cm (± 2 cm).

3.2.2 Yêu cầu về cắt

Sản phẩm áo mưa chiến sĩ khi cắt phải đảm bảo canh sợi của nguyên liệu.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo mưa chiến sĩ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Mỗi sản phẩm có 01 nhãn ghi tên sản phẩm, tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất (cho cùng sản phẩm vào túi PE).

6.2 Bao gói

Áo mưa chiến sĩ được gấp đến kích thước 30 cm × 21 cm, đóng vào túi PE, gấp miệng túi 3 cm và dán kín bằng băng dính trong, sau đó xếp 40 cái vào bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 30: Màn tuyn đơn dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-30:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm màn tuyn đơn dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật màn tuyn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Màn tuyn đơn có hình chữ nhật;

- Vải may màn tuyn đơn phải đảm bảo các yêu cầu về ngoại quan, không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép; không bị các lỗi ngoại quan như sau:

+ Lỗi về sợi: Sợi không đều (dày, mỏng), bị xù lông, vón cục, đứt xổ sợi, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Sót sợi, vết lằn, đường sọc vải, hoa kim, sọc kim;

+ Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi nhuộm khác;

+ Lỗi hoàn tất: Sợi xiên, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.

- Màn tuyn đơn dạng thành phẩm phải đảm bảo hình dáng cân đối, các góc phải vuông, các cạnh phải song song và bằng nhau, đường may thẳng, đều;

- Màu sắc của vải: Màu xanh cô ban đậm.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may màn tuyn đơn dân quân thương trực được làm từ sợi Polyester (PET) 100 % dạng filamang, dệt lưới, được xử lý nhuộm màu bằng thuốc nhuộm phân tán, hoàn tất, phòng co; đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.21 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của màn tuyn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.28 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết sản phẩm cắt phải đảm bảo thẳng canh sợi vải: Chiều cao và chiều dài đỉnh màn tùy theo khổ vải sử dụng;

- Dây treo màn, sợi viền đỉnh màn cắt dọc theo vải.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Đường can thân màn là đường may cuốn Hồng Kông cách mép ngoài 0,7 cm;

- Đường may chắp đỉnh màn với thân màn cách mép ngoài 0,7 cm;

- Đường may viền đỉnh màn cách mép ngoài 1 cm;

- Đường may viền chân màn rộng 1 cm, biên vải chân màn cho phép sử dụng biên khi kim vắt cắm thẳng và sâu nhỏ hơn 1,5 cm, trường hợp lớn hơn 1,5 cm thì phải cắt và may viền;

- Đáp góc màn đường đáy may mí cách mép ngoài 0,1 cm;

- Đường may dây treo 4 góc đỉnh màn: May theo cạnh góc của đỉnh màn dài 5 cm, may 2 đường chỉ. Dây treo chính giữa chiều dài đỉnh màn may gắn vào đường may viền đỉnh màn, lại mũi 3 lần chỉ trùng khít lên nhau;

- Các đường may phải đảm bảo 4 mũi chỉ/1 cm thẳng đều không xù chỉ, bỏ mũi, đầu và cuối các đường may phải lại mũi 3 lần chỉ dài 1 cm.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

- Xác định mật độ ô lưới bằng cách dùng dưỡng có đục lỗ hình vuông với kích thước cạnh 1 cm, đặt dưỡng sao cho các cạnh vuông song song với canh vải sau đó dùng kim chấm vào ô lưới để đếm thứ tự theo từng hàng;

- Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của màn tuyn đơn dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5 Xử lý chung

Màn tuyn đơn dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm được gắn nhãn có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất. Nhãn được gắn ở sát cạnh của đáp góc tam giác vuông cân trên đường may viền đỉnh màn phía có đường may chắp thân màn.

6.2 Bao gói

Màn tuyn đơn dân quân thường trực được gấp gọn gàng, từng màn tuyn được đựng trong 1 túi PE sau đó đóng 20 cái/kiện. Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận, tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 31: Chiếu cói đơn dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-31:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm chiếu cói đơn dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật chiếu cói đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Chiếu cói phải đảm bảo các yêu cầu về ngoại quan, không có các lỗi ngoại quan hoặc sai lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép. Cụ thể không bị các lỗi ngoại quan như sau:

+ Lỗi về sợi: Sợi cói không trắng đều, bị sâu, mốc, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Thủng lỗ;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn.

- Mặt phẳng chiếu kín đều, mịn, giữa các sợi ngang và sợi dọc phân bố đều theo mật độ song song. Không có sợi nối sờn lên bề mặt ngoài, các sợi cói phải sát nhau không để hở sợi dọc;

- Mối nối sợi dọc trên cùng một chiếc chiếu phải so le với nhau và ghim dấu kín dưới sợi cói, êm phẳng mặt chiếu. Bốn sợi dọc được se vào nhau và ghim cài đầu chiết sâu (8 ± 0,5) cm;

- Đường biên của chiếu phải thẳng và có hai sợi Peco, sợi cói khi dệt phải đảm bảo cách một sợi có một đường biên cài ghim;

- Bốn cạnh chiếu (mép chiếu) phải là một hình chữ nhật, không xiên lệch, cong vênh.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Chiếu cói đơn dân quân thường trực được dệt bằng máy từ sợi ngang là sợi cói và sợi dọc là sợi Peco; sợi Peco được kết hợp từ xơ Polyester với xơ Cotton theo tỷ lệ 83/17; sợi Peco se săn có đường kính đồng đều;

- Sợi cói phải được chẻ đôi, chiều dài sợi phải đảm bảo đủ chiều rộng của chiếu và tạo biên rõ ràng, chất lượng của cói phải tốt (cói phải trắng đều, khô, không bị sâu mốc, gẫy, mục nát);

- Tuyệt đối không được sử dụng hóa chất độc hại để hấp chiếu, in chữ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Chỉ tiêu kỹ thuật của chiếu cói đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.29 Phụ lục C.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

- Kiểm tra mật độ sợi bằng cách xác định giá trị trung bình của mật độ sợi dọc, ngang trên phạm vi 10 cm ở ít nhất 5 vị trí khác nhau của một chiếc chiếu;
- Kiểm tra độ bền kéo đứt của sợi Peco bằng máy đo độ bền kéo đứt, khoảng cách giữa hai miệng kẹp là 200 mm, tốc độ máy 100 mm/min;
- Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của chiếu cói đơn dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Chiếu cói đơn dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm được in nhãn đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất. Vị trí in nhãn ở mặt trái trên góc trái chiếu.

6.2 Bao gói

- Chiếu được xếp từng đôi, hai mặt phải áp vào nhau sau đó gập đôi theo chiều dài của chiếu, tiếp tục gập ba; các đôi chiếu được xếp thành từng kiện, một kiện: 10 chiếc chiếu;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Kiện chiếu được ép chặt, cố định kiện bằng hai đai ngang và một đai dọc buộc cân đối, mỗi đôi phải cuộn hai vòng dây, chỗ đai dọc gặp đai ngang phải buộc lại một vòng dây chắc chắn.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 32: Chăn đơn dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-32:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm chăn đơn dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật chăn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Vỏ chăn: Hình chữ nhật, các góc và giữa chiều dài vỏ chăn bên trong có 6 dây buộc, miệng chăn đính 3 cúc nhựa đường kính 15 mm, khuyết thùa vào đáp trong miệng chăn, cúc đính trên đáp ngoài quay vào lần trái vải tương ứng với vị trí tâm khuyết;

- Ruột chăn: Hình chữ nhật, bên ngoài là túi vải xô màn, bên trong là màng bông xơ pốp, 4 góc và giữa hai cạnh dài có 6 dây buộc. Ruột chăn được trần trên thiết bị chuyên dùng đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật;

- Màu sắc:

+ Vỏ chăn: Màu xanh cô ban sẫm;

+ Ruột chăn: Màu trắng.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vỏ chăn đơn dân quân trường trực được may bằng vải phin màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.22 Phụ lục B;

- Ruột chăn được làm từ xơ Polyester (PET) 100 %, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.23 Phụ lục B;

- Vải xoa được làm từ sợi Polyester 100 %, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.24 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của chăn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.30 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về cắt

Các chi tiết cắt phải thẳng canh sợi, chiều dài chăn đơn dân quân thường trực theo hướng dọc sợi vải, không xiên lệch, đảm bảo đủ kích thước: Chiều dài vỏ chăn, dây buộc, đáp miệng.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, nhăn dúm;
- Đường may cách mép 0,7 cm: May chắp dọc thân vỏ chăn;
- Đường may cách mép 1 cm: May chắp 2 đầu vỏ chăn;
- Đường may chần trên máy chuyên dùng đảm bảo mật độ 15 mũi/10 cm, đường trần phải đều, cân đối, đúng quy định;
- Miệng chăn may xẻ đúng giữa cạnh chiều rộng một đầu chăn, 2 bên phải đối xứng, hai đầu miệng chăn phải may chặn theo hình vuông có cạnh dài 2 cm, may mặt chữ X ở giữa, lại mũi 3 lần chỉ chắc chắn.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Chiều rộng lỗ khuyết sau khi thùa xong phải rộng hơn đường kính cúc 0,1 cm, khuyết thùa ngang miệng chăn, cách mép miệng chăn 1 cm, khuyết thùa đều sát chỉ, không nhăn nhúm, tuột chỉ;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 đường chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của chăn đơn dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

5 Xử lý chung

Chăn đơn dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất;
- Vị trí gắn vào vỏ chăn: Nhãn gắn vào đáp, giữa miệng chăn phía trong bên đính cúc;
- Vị trí gắn vào ruột chăn: Nhãn được gập đôi gắn ở 1 góc của ruột chăn.

6.2 Bao gói

- Vỏ chăn: Khi gấp để mặt trái ra ngoài, gấp 4 theo chiều dài, gấp 4 theo chiều rộng (gấp 2 cạnh ngoài vào giữa), tất cả dây buộc về 1 góc, 10 cái trở đầu đuôi, xếp 20 cái vào 1 kiện;
- Ruột chăn: Gấp 3 theo chiều rộng rồi gấp 3 theo chiều dài cho vào túi;
- Vỏ chăn và ruột chăn được đóng riêng vào bao PP có đai nẹp theo quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận, tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 33: Đệm giường dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-33:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm đệm giường dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật đệm giường dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Vỏ đệm có hình hộp chữ nhật được chia làm 3 ngăn đều nhau, mỗi ngăn có miệng gắn khóa nhựa fecmơtuya ở các ngăn;
- Ruột đệm làm bằng tấm màng xơ Polyester được ép liên kết thành khối. Mỗi đệm có 3 tấm ruột đệm có kích thước bằng nhau. Ruột đệm được lồng trong vỏ đệm;
- Màu sắc: Vỏ đệm màu xanh cô ban sẫm, ruột đệm màu trắng.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may vỏ đệm giường là vải chéo được sản xuất từ Polyester pha với sợi Cotton đã qua xử lý nhuộm màu, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.25 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Bông xơ Polyester màu trắng cấp 8-9/12 cấp, chiều dày không nhỏ hơn 5 cm, bông không ố bẩn, ngấm nước, tạp chất và hóa chất; bông được dàn đều thành màng liền khối, không lẫn tạp chất, hóa chất độc hại, đảm bảo về độ liên kết;
- Khóa nhựa fecmơtuya chuyên dùng cùng màu với nguyên liệu chính; bản rộng răng khóa 5 mm.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Đệm giường dân quân trường trực gồm các cỡ 1; 2 và 3; có thông số kích thước thành phẩm được quy định tại Bảng C.31 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Vỏ đệm: Cắt vải phải thẳng canh sợi, chiều dài theo hướng dọc sợi vải, không xiên lệch, đảm bảo đủ kích thước (không được phép can);
- Tấm ruột đệm: Cắt thành 3 tấm có kích thước đều nhau, các góc phải vuông vắn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sẻnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, nhăn dúm;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường may xung quanh đệm;

- Đường may cách mép 0,2 cm: Đường diễu xung quanh ngoài vỏ đệm;

- Đường may cách mép 0,8 cm: Đường diễu miệng khóa;

- May khóa miệng vỏ đệm phải khít nhau không được chờm, hở khóa.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của đệm giường dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Đệm giường dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất;

- Nhãn được gập đôi, nhãn cỡ số mặt số quay lên trên đặt chính giữa phía trên nhãn dệt, gắn ở một góc đệm cạnh chiều rộng đệm trên đường tra khóa.

6.2 Bao gói

- Cách gấp: Mỗi sản phẩm được gấp 3 khối chồng lên nhau, cho vào túi PE có kích thước sát với sản phẩm, đầu túi được gấp lại, dùng băng dính dán giữ đầu túi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đóng kiện: Số lượng 1 kiện là 3 cái. Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 34: Gối dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-34:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm gối dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật gối dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Gối dân quân thường trực có hình chữ nhật, cấu tạo gồm vỏ gối và ruột gối. Vỏ gối có diềm xung quanh, miệng vỏ gối mở ngang có đính 2 cúc nhựa, góc vỏ gối có lỗ khuyết để chứa van hơi. Vỏ gối may bằng vải Popelin Pevi màu xanh cô ban sẫm. Ruột gối: Mút xốp được bọc một lớp màng mỏng PVC, lớp ngoài cùng bằng vải Vinylon tráng nhựa PVC, dán mép xung quanh, góc ruột gối có van bơm hơi.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vỏ gối được may bằng vải Popelin Pevi 7288 được sản xuất từ xơ Polyeste (PET) pha với xơ Viscose (Vis) theo tỷ lệ 65/35, vải mộc nhuộm màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.26 Phụ lục B;
- Bao ruột gối được làm bằng vải vinylon tráng nhựa được sản xuất từ vải nền bằng vải vinylon có lớp keo tráng lót là keo PU (Polyurethane) và lớp nhựa bề mặt là PVC (có phụ gia), đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.27 Phụ lục B;
- Ruột gối được làm bằng mút xốp màu trắng, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.28 Phụ lục B;
- Màng mỏng PVC màu trắng đục mờ, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.29 Phụ lục B;
- Van hơi: Bằng nhựa PVC mềm, loại van có nút giữ hơi, nút van được đúc liền với thân van bằng đai nhựa;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 ✱ www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của gối dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.32 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết sản phẩm đảm bảo nguyên tắc ngang canh sợi vải;
- Chiều dọc vỏ gối, ruột gối cắt theo chiều dọc vải.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may, mối dán, van hơi

- Các đường may đảm bảo mật độ 5 mũi chỉ/1 cm. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh, tuột chỉ. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi 3 lần chỉ chồng khít nhau;
- Đường may cách mép 1 mm: Xung quanh mép vỏ gối;
- Đường may cách mép 2 cm: May diễu miệng vỏ gối;
- Đường may cách mép 2,5 cm: Diễu xung quanh vỏ gối;
- Các đường dán phải đảm bảo phẳng, không cháy, các góc tròn đều, vị trí van hơi phải đúng vị trí mở khuyết ở vỏ gối;
- Ruột gối khi hút căng hơi các mặt phẳng, các góc, cạnh rõ nét. Khi đóng nút van phải giữ được hơi ít nhất trong 72 h sử dụng, không được thủng, rách, xuống hơi.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của gối dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Gối dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất, may gắn vào lần trong giữa miệng vỏ gối.

6.2 Bao gói

Gối dân quân thường trực được để phẳng, mỗi cái được cho vào túi PE. Số lượng 20 cái xếp thành hai hàng ngang trong một bao PP có đai nẹp được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 35: Ba lô dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-35:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm ba lô dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật ba lô dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Hình dáng:

+ Ba lô có hình khối, may bằng vải bạt, có 2 dây đeo gắn vào thân sau, 3 túi ốp ngoài (2 túi nhỏ và 1 túi giữa to);

+ Túi ở giữa gắn vào thân trước, 2 túi nhỏ gắn vào 2 bên sườn. Nắp túi to gắn khóa tanh ngang bằng kim loại; dây cài khóa may ở giữa thân túi. Hai túi cạnh, giữa thân túi và nắp có dây buộc bằng vải bạt cùng nguyên liệu;

+ Phía trên miệng ba lô có 8 ô dê, chia đều khoảng cách để luồn dây buộc, có nắp và 2 dây cài khóa nắp ba lô;

+ Dưới vị trí chặn chân quai có chỗ cài đũa, hai bên sườn có dây buộc chiếu khi hành quân di chuyển;

+ Phía sau có 1 túi ốp;

+ Đáy ba lô có chặn dây nhôi và dây buộc xẻng;

+ Dây buộc bụng ở mặt ngoài thân sau, may tại hai vị trí góc đáy ba lô.

- Màu sắc: Xanh cô ban sẫm.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Ba lô dân quân thường trực được sản xuất từ nguyên liệu chính là vải bạt Peco 2×1 màu xanh cô ban sẫm được sản xuất từ sợi có thành phần:

+ Sợi dọc được pha từ xơ Polyester (PET) và xơ Cotton (Co);

+ Sợi ngang được làm từ xơ Polyester (PET).

- Các chỉ tiêu kỹ thuật của vải bạt Peco 2×1 được quy định tại Bảng B.30 Phụ lục B;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ +84-28-3930 3279 ✉ www.ThuVienPhapLuat.vn

- Vải may ốp lưng là vải Kate tráng nhựa PVC được sản xuất từ nền bằng vải Kate và nhựa PVC (có phụ gia). Là loại vải được cán ép nhựa trên nền vải sườn; đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.31 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 30/3 cùng màu nguyên liệu chính;

- Khóa thang sắt mạ kẽm, màu trắng có kích thước như sau:

+ Khóa to đường kính 0,3 cm: Chiều dài × chiều rộng là 2,4 cm × 1,8 cm;

+ Khóa nhỏ đường kính 0,25 cm: Chiều dài × chiều rộng là 2,1 cm × 1,8 cm.

- Ô dê: Chất liệu nhôm dẻo, màu trắng; đường kính ngoài 14 mm, đường kính trong 10 mm;

- Đệm quai đeo (phần vai):

+ Đệm gai: Chiều dài × chiều rộng/1 cái là 25,7 cm × 5,7 cm;

+ Đệm vải bồi xốp: Chiều dày 3 mm, chắp làm 4 lớp.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của ba lô dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.33 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân ba lô, túi, nắp túi, dây quai đeo, ốp nắp, dây ốp, dây buộc bụng, dây buộc chiếu, dây buộc xẻng, dây cài khóa, dây tăng cường, dây nhôi cài cán xẻng, dây buộc túi và luồn miệng, ốp túi sau, PVC;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót đáy ba lô, lớp chần chân quai bên trong, nắp túi, cạnh nắp túi, viền nắp túi và viền ốp nắp ba lô;

- Phía đầu luồn khóa của quai đeo, dây ốp nắp, dây cài khóa túi giữa khi cắt gấp 4 lần để đệm quai tăng độ bền.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Các đường may đảm bảo mật độ 5 mũi chỉ/1 cm. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh, tuột chỉ; các đầu và cuối đường may phải lại mũi 3 lần chỉ dài 1 cm, chồng khít lên nhau, may xong phải cắt sạch chỉ thừa. Riêng miệng túi và cạnh nắp túi phải lại mũi 5 lần chỉ dài 1,5 cm chồng khít lên nhau;

- Các đường mép, góc ba lô, xung quanh thân túi ba lô may đè 2 đường chỉ chồng khít lên nhau;

- Các đường cạnh túi, nắp túi may lộn và đè mí ngoài 1 đường;

- Đầu dây chặn chéo chữ X gồm: Các đường dây luồn khóa, dây cài khóa, dây ốp nắp đậy, 2 đầu dây nhôi cài cán xẻng;

- May chần 4 đường chỉ kể cả 2 đường mí 2 bên mép: Dây nắp ba lô, dây nhôi luồn xẻng, dây luồn khóa thanh ngang, đầu dây quai đeo;

- May chần 5 đường chỉ: Quai đeo ba lô, mỗi bên quai được lót 4 lần vải bồi xốp;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- May chần 9 đường chỉ: Chần ốp chân quai deo cả 2 phía. Lực kéo đứt chân quai đeo phải lớn hơn 500 N, khi chặn chân quai hai bên phải đều nhau, chỗ chặn chân quai sang hai bên đều có miếng đệm về hai phía, một may vào thân và một may vào nắp đậy. Chỗ hở chân quai để luồn đũa;
- Đường may cuốn Hồng Kông 0,7 cm: Đường sườn, đường đáy ba lô;
- Đường may miệng ba lô 2,5 cm, có 8 ô dê chia đều khoảng cách;
- Đường may mí bên mép 0,1 cm: Dây buộc bụng, buộc chiếu, buộc xẻng.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của ba lô dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Ba lô dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất;
- Vị trí gắn nhãn: Nhãn được gập đôi gắn vào đường may miệng ba lô lần trong cạnh đường cuốn sườn.

6.2 Bao gói

- Sản phẩm đóng gói phải lộn trái ra ngoài, toàn bộ dây, quai đeo và nắp thu vào trong;
- Cách gấp: Đáy sản phẩm gấp lên phía thân trước, sau đó gấp đôi thân sản phẩm;
- Số lượng 10 cái/1 bó (5 cái đổi chiều); 3 bó/kiện;
- Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: 0842-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 36: Quần lót dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-36:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần lót dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật quần lót dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Quần lót dân quân thường trực kiểu 04 thân, ống quần xẻ. Thân trước ở giữa có viền lé bản rộng 2 mm và dọc bên sườn quần có 3 sọc chéo màu xanh da trời. Bên phải thân sau có 01 túi ốp ngoài, đáp miệng túi may lật ra ngoài có gắn nhám dính, đáy túi nhọn. Cạp quần may chun bản rộng 3 cm, ở giữa cạp có dây rút tăng cường đường kính 4 mm, cạp thân trước thùa 2 khuyết luồn dây rút tăng cường;
- Màu sắc: Quần lót màu xanh cô ban.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may quần lót là Popelin Pevi tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.32 Phụ lục B;
- Vải may viền lé, sọc là vải Kate, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Chun quần: Chun lụa bản rộng 3 cm, độ giãn dài không lớn hơn 19 cm trên đoạn dài 10 cm;
- Nhám dính: Nhám dính bản rộng 2 cm.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần lót dân quân thường trực gồm 2 cỡ: Cỡ 4 và cỡ 5. Thông số kích thước cơ bản của quần lót dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.34 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, sọc quần, túi ốp ngoài, viền lé;
- Tất cả các chi tiết của sản phẩm không được can chắp.

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ; các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường giàng, đường dọc, đường chắp viền lé, đường sườn, đường chắp đũng (đường đũng may 2 lần chỉ trùng khít lên nhau);
- Đường may chắp đũng và đường may viền lé may vắt sổ chập;
- Đường may cách mép: Đường may gấu;
- Đường may cách mép 2,5 cm: Đường may đáp miệng túi;
- Cạp may bản rộng 3 cm; dây rút luồn giữa cạp; may hai đường chặn hai bên rộng 1 cm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Xung quanh túi, đáp túi, mí sọc quần, viền lé;
- Chun khi may kê 2 đầu giao nhau 2 cm, chặn theo hình vuông mỗi đường 3 lần chỉ chắc chắn. Chun quần may xong phải dàn đều;
- Nhám dính may giữa đáp miệng túi.

3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Chỗ mở luồn chun thùa bằng máy chuyên dùng; yêu cầu đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân;
- Chiều rộng lỗ khuyết luồn dây rút rộng 1,2 cm.

3.2.5 Yêu cầu về là

Quần lót dân quân thường trực sau sản xuất được là, ép trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần lót dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Quần lót dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất và một nhãn cỡ;

- Vị trí gắn nhãn: Nhãn được gấp đôi, nhãn cỡ số đặt chính giữa trên nhãn dệt, gắn ở cạp thân thân sau bên trái cách đường chắp thân sau 10 cm.

6.2 Bao gói

- Gấp dọc theo đường đũng quần 2 thân trước áp vào nhau, 25 cái trở đầu đuôi, 50 cái buộc thành 1 bó, buộc chữ thập; số lượng 200 cái/kiện;

- Quần lót dân quân thường trực được bọc bằng giấy Crap rồi cho vào bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ +84-28-3930 3279 ✉ www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 37: Áo lót dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-37:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo lót dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật áo lót dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Áo lót dân quân thường trực là kiểu áo chui đầu, ngắn tay, cổ tròn, màu xanh cô ban sẫm;
- Vải thành phẩm may áo lót dân quân thường trực không bị các lỗi ngoại quan:

+ Về sợi: Lỗi sợi, sợi không đều, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Sót sợi, thủng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;

+ Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, tông màu, loạng màu, các lỗi khác.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may từ vải CVC dệt kim đơn, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.34 Phụ lục B. Thành phần sợi được pha theo tỷ lệ PET/Co: 40/60 (Cotton chải kỹ), chỉ số sợi: Ne 36/1, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.33 Phụ lục B. Được xử lý nhuộm màu phân tán cho thành phần PET; nhuộm hoàn nguyên cho thành phần Cotton; hoàn tất làm mềm; phòng co: Đốt đầu xơ;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo lót dân quân thường trực gồm các cỡ 90, 95, 100 và 110. Thông số kích thước cơ bản của áo lót được quy định tại Bảng C.35 Phụ lục C.

3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Viền cổ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Sử dụng máy may chuyên dùng. Các đường may phải đảm bảo mật độ 10 mũi/1 cm (mặt trong). Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;
- Đường may chắp vai con đặt gióng bằng băng dệt chuyên dùng bản rộng 0,5 cm cùng màu với nguyên liệu chính;
- Đường may vắt sổ chập: Vai con, tra tay, sườn áo;
- Đường may trần song song 3 mm: Cổ áo;
- Đường may trần song song 6 mm: Gấu tay, gấu áo;
- Mật độ đường may (mặt ngoài): 9 mũi/20 mm;
- Cổ áo may bo bản rộng 14 mm (may diễu 2 đường chỉ), gấu áo và cửa tay may bản rộng 20 mm.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo lót dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Áo lót dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất và một nhãn cỡ;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Vị trí gắn nhãn: Nhãn dệt được gấp đôi, nhãn cỡ số đặt chính giữa trên nhãn dệt, gắn ở sườn bên trái cách gấu 15 cm.

6.2 Bao gói

- Áo được gấp gọn gàng, 10 cái đựng trong 1 túi nilon, sau đó 5 túi buộc lại với nhau;
- Số lượng sản phẩm trong 1 kiện: 150 cái;
- Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 38: Khăn mặt dân quân thường trực

1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-38:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm khăn mặt dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật khăn mặt dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Khăn mặt dân quân thường trực phải đảm bảo các yêu cầu về ngoại quan, không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép:

+ Lỗi về sợi: Sợi không đều (dày mỏng), bị xù lông, vón cục, đứt đổ sợi, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Thủng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;

+ Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;

+ Lỗi hoàn tất: Sợi xiên, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.

- Khăn mặt phải đảm bảo hình dáng cân đối, các góc phải vuông, các cạnh song song và bằng nhau. Khu vực nổi vòng sợi bông phải nằm chính giữa khăn; cách đều các cạnh của khăn;

- Khăn mặt ở dạng nguyên chiếc không được cắn;

- Màu sắc: Màu xanh cô ban sẫm.

3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Khăn mặt dân quân thường trực được dệt từ sợi Cotton (Co) 100 %, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.35 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của khăn mặt dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.36 Phụ lục C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.2 Yêu cầu về các đường may

Các đường may phải đảm bảo mật độ 5 mũi/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm.

4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của khăn mặt dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

5 Xử lý chung

Khăn mặt dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất;
- Vị trí gắn nhãn: Ở đường mí viền đầu khăn, cách mép khăn 5 cm.

6.2 Bao gói

- Khăn mặt dân quân thường trực được gấp gọn, 10 cái khăn được khâu thành một tập, 10 tập được bó thành 1 bó 100 cái khăn;
- Số lượng sản phẩm trong 1 kiện: 300 cái; đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Vũ Hải Sản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục A
(Quy định)

Danh mục phương tiện đo, kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của trang phục Dân quân tự vệ

Bảng A.1 - Danh mục phương tiện đo, kiểm tra

Tên phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
1. Cân phân tích	Từ 0 g đến 500 g	± 0,01 g
2. Cân kỹ thuật	Từ 0 g đến 1 500 g	± 0,1 g
3. Cân đĩa	Từ 0 g đến 1 500 g	± 1 g
4. Cân đĩa	Từ 0 kg đến 30 kg	± 5 g
5. Thước dây	Từ 0 mm đến 1 500 mm	± 1 mm
6. Thước cặp	Từ 0 mm đến 200 mm	± 0,05 mm
7. Máy phun mưa	Từ 0 mL/min đến 2 000 mL/min	± 1 mL/min
8. Máy nén uốn kim loại	Từ 0 N đến 4 900 N (từ 0 kgf đến 500 kgf)	± 10 N
9. Máy thử độ bền xé rách	Từ 0 N đến 490 N (từ 0 kgf đến 50 kgf)	± 1 N
10. Máy kéo nén vạn năng	Từ 0 N đến 2 000 N	
11. Máy kiểm tra bền màu giặt	Từ Cấp 1 đến Cấp 5	
12. Máy kiểm tra bền màu ma sát	Từ Cấp 1 đến Cấp 5	
13. Máy kiểm tra bền màu ánh sáng	Từ Cấp 1 đến Cấp 8	
14. Thước so màu	Từ Cấp 1 đến Cấp 5	
15. Buồng so màu	-	
16. Máy đo độ bền kéo đứt	- Tốc độ kéo: Từ 1 mm/min đến 500 mm/min	± 0,3 mm
	- Thang lực MAX: 5 kN	-
	- Chiều dài kéo MAX: 500 mm	-
17. Máy đo màu quang phổ	- Nguồn sáng D65	-
	- Góc quan sát 10°	-
	- Hệ đo: ΔE L*a*b*, ΔE CMC	± 0,01
18. Máy đo sức bền vật liệu	Từ 0 N đến 2 000 N	± 1 N
19. Máy đo độ mịn xenluloz	Từ 0° SR đến 100° SR	± 0,1° SR
20. Máy nén uốn kim loại	Từ 0 N đến 5 000 N	± 10 N
21. Máy kháng thủy tĩnh	Cột nước tối thiểu 500 mm	-
22. Dưỡng đo mật độ ô lưới	Diện tích đo 1 cm^2	-
23. Đồng hồ đo độ cứng	Từ 0 Shore A đến 100 Shore A	-

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng A.1 (*kết thúc*)

Tên phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
24. Cân tỷ trọng	Từ 0 g/cm^3 đến 2 g/cm^3	-
25. Kính đếm mật độ sợi vải	Chiều dài thước đo 50 mm	-
26. Thiết bị thử độ mài mòn	-	-
27. Thiết bị thử nén ép cổ chun	-	-
28. Tủ lão hóa cao su - nhựa	-	-
29. Thiết bị kiểm tra độ bền màu mồ hôi, nước biển	-	-
30. Thiết bị kiểm tra độ thay đổi kích thước sau giặt và làm khô	-	-
CHÚ THÍCH: Các phương tiện đo trên phải được kiểm định và còn trong thời hạn hiệu lực. Các phương tiện kiểm tra phải được kiểm tra kỹ thuật đo lường.		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục B
(Quy định)
Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu của trang phục Dân quân tự vệ

Bảng B.1 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Gabađin Peco

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi, %	65/35 (± 2)
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	76/2 (± 3)
- Ngang	76/2 (± 3)
3. Kiểu dệt	Vân chéo 2/2
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	520 ± 10
- Ngang	260 ± 10
5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	220 ± 10
6. Khổ rộng vải, cm	150 ± 2
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	1 500
- Ngang	680
8. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1,5
- Ngang	1,5
9. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
10. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
11. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
12. Độ bề màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
13. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4
14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
15. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.2 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Popelin Pevi

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi, %	65/35 (± 2)
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	54/2 (± 2)
- Ngang	54/2 (± 2)
3. Kiểu dệt	Vân điểm
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	240 ± 5
- Ngang	190 ± 5
5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	190 ± 5
6. Khổ rộng vải, cm	140 ± 2
7. Độ bền kéo dứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	1 070
- Ngang	740
8. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1,5
- Ngang	1,5
9. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
10. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
11. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
12. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
13. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4
14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
15. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.3 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Vinilon

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, D	70 ± 3
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	58 ± 4
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	430 ± 10
- Ngang	330 ± 8
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	560
- Ngang	410
6. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
7. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
8. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4
10. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300

Bảng B.4 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Kate

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	76/1 (± 2)
- Ngang	76/1 (± 2)
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	420 ± 10
- Ngang	315 ± 10

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.4 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	110 ± 5
5. Khổ rộng vải, cm	115 ± 2
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	650
- Ngang	480
7. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1
- Ngang	1
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
11. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
12. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

Bảng B.5 - Chỉ tiêu kỹ thuật cúc nhựa

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức		
	Cúc có đường kính 11 mm	Cúc có đường kính 15 mm	Cúc có đường kính 20 mm
1. Đường kính toàn bộ	11,8 ± 0,2	15 ± 0,2	20 ± 0,2
2. Đường kính trong (mặt trước)	7,8 ± 0,2	11,6 ± 0,2	13 ± 0,2
3. Độ dày tâm	3,0 ± 0,2	3 ± 0,2	5 ± 0,2
4. Độ dày cạnh	3,0 ± 0,2	2,2 ± 0,2	3 ± 0,2
5. Đường kính lỗ chỉ	2 ± 0,1	2 ± 0,1	3 ± 0,1
6. Khoảng cách tâm - tâm lỗ chỉ	1,65 ± 0,05	2,5 ± 0,05	3,5 ± 0,05
7. Số lỗ chỉ, lỗ	2	4	4

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.6 - Chỉ tiêu kỹ thuật chỉ Peco 60/3

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chỉ số sợi, Nm	60/3 (± 2)
2. Mối đứt/5 000 m, mối đứt, không lớn hơn	4
3. Độ giãn đứt, %, không lớn hơn	16
4. Độ bền, cN, không nhỏ hơn	1 000
5. Độ săn, vòng xoắn/mét	800 ± 20
6. Sai lệch độ săn, %	3,5
7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	3 - 4
- Ướt	3 - 4

Bảng B.7 - Chỉ tiêu kỹ thuật mex vải 1010

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	110 ± 10
3. Độ bám dính, N/cm, không nhỏ hơn	0,76
4. Nhiệt độ ép mex, °C	165
5. Lực ép, N	35
6. Thời gian ép, s	16
7. Phủ keo	Phun nhựa trơn mặt bóng

Bảng B.8 - Chỉ tiêu kỹ thuật mex vải 1020

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	160 ± 10
3. Độ bám dính, N/cm, không nhỏ hơn	0,9
4. Nhiệt độ ép mex, °C	165

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.8 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
5. Lực ép, N	35
6. Thời gian ép, s	16
7. Phủ keo	Phun nhựa trơn mặt bóng

Bảng B.9 - Chỉ tiêu kỹ thuật cốt lưỡi trai mũ mềm (nhựa PE)

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày, mm	0,8 ± 0,05
2. Khối lượng riêng, g/cm^3	0,95 ± 0,1
3. Độ cứng nguyên thủy, Shore A	Từ 85 đến 95
4. Độ cứng sau lão hóa 24 h (70 °C), Shore A	Từ 85 đến 95
5. Độ bền kéo đứt, N/cm^2, không nhỏ hơn	900
6. Độ bền kéo đứt sau lão hóa 24 h (70 °C), N/cm^2, không nhỏ hơn	880
7. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	95

Bảng B.10 - Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu dệt bít tất

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Sợi Cotton/acrylic, chi số Ne 32/1, %	61 ± 1 (42,7/18,3)
2. Sợi Polyamit, chi số D 70/1, %	20 ± 1
3. Sợi Spandex và chun No 90, %	19 ± 1

Bảng B.11 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải bạt Peco

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	34/4 (± 2)
- Ngang	34/4 (± 2)
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	180 ± 5
- Ngang	110 ± 5

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.11 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	380 ± 10
5. Khổ rộng vải, cm	150 ± 2
6. Độ bền kéo dứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	2 000
- Ngang	1 600
7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	3 - 4
- Ướt	3 - 4
9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4

Bảng B.12 - Chỉ tiêu kỹ thuật cao su và độ liên kết cao su bím - vải, vải - vải (giày vải)

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Lực kéo đứt cao su đế, N/cm^2, không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	1 100
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	900
2. Độ giãn dài cao su đế khi kéo đứt, %, không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	400
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	350
3. Lượng mài mòn cao su đế, cm^3/1,61 km, không lớn hơn	1,5
4. Độ bền liên kết, N/cm, không nhỏ hơn:	
- Giữa cao su bím - vải mũ giày	35
- Giữa vải bạt - vải phin lót	3
5. Độ cứng cao su đế, Shore A:	
- Nguyên thủy	60 ± 5
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	65 ± 5

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.13 - Chỉ tiêu kỹ thuật ô dê nhôm

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày	0,5 ± 0,1
2. Đường kính vành ngoài	10 ± 0,2
3. Đường kính lỗ	5 ± 0,1
4. Chiều cao	6,5 ± 0,2

Bảng B.14 - Chỉ tiêu kỹ thuật da giày

Tên chỉ tiêu	Mức		
	Da mũ	Da lót	Da mặt đế
1. Lực kéo đứt, N/mm^2, không nhỏ hơn	20	10	25
2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	70	70	50
3. Độ bền xé rách, N/mm, không nhỏ hơn	30	20	-
4. Độ ẩm, %, không lớn hơn	20	20	25
5. Hàm lượng Cr_2O_3, %, không lớn hơn	6	-	-
6. Hàm lượng dầu mỡ, %	Từ 4 đến 8	Từ 3 đến 6	-
7. Độ dày, mm	Từ 1,4 đến 1,6	Từ 0,8 đến 1	Từ 2 đến 2,5

Bảng B.15 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Cotton tráng nhựa PVC

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày, mm	1 ± 0,2
2. Chiều rộng toàn bộ, mm	42 ± 0,1
3. Chiều rộng sử dụng, mm	35 ± 0,1
4. Lực kéo đứt, N, không nhỏ hơn	1 100

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.16 - Chỉ tiêu kỹ thuật ô dê nhôm dẻo

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức	
	Ô dê đầu	Ô dê hông
1. Độ dày	0,5 ± 0,05	0,5 ± 0,05
2. Đường kính vành ngoài	8 ± 0,2	10 ± 0,2
3. Đường kính trong	5 ± 0,1	5 ± 0,1
4. Chiều cao	6,8 ± 0,2	9,2 ± 0,2

Bảng B.17 - Chỉ tiêu kỹ thuật đế cao su giày da đen nam

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Lực kéo đứt cao su đế, N/cm^2, không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	1 600
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	1 300
2. Độ giãn dài cao su đế khi kéo đứt, %, không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	350
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	300
3. Lượng mài mòn cao su đế, cm^3/1,61 km, không lớn hơn	1
4. Tỷ trọng, g/cm^3, không lớn hơn	1,1
5. Độ cứng cao su đế, Shore A	65 ± 5

Bảng B.18 - Chỉ tiêu kỹ thuật các loại vải của giày da đen nam

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải bạt 3	Vải phin
1. Kiểu dệt	Vân điểm	Vân điểm
2. Mật độ sợi, sợi /10 cm:		
- Dọc	240 ± 5	290 ± 7
- Ngang	140 ± 5	230 ± 7
3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/cm^2	270 ± 10	115 ± 6
4. Khổ rộng vải, cm	115 ± 2	80 ± 2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.18 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải bạt 3	Vải phin
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:		
- Dọc	1 800	450
- Ngang	1 200	310

Bảng B.19 - Chỉ tiêu kỹ thuật của đế giày da đen nữ

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Lực kéo đứt, N/cm^2, không nhỏ hơn	350
2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	250
3. Lượng mài mòn Acron, $cm^3/1,61$ km, không lớn hơn	0,95
4. Tỷ trọng, g/cm^3, không lớn hơn	1

Bảng B.20 - Chỉ tiêu kỹ thuật của dây buộc giày

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Loại sợi	Petex
2. Màu sắc	Xanh cô ban
3. Kiểu dệt	Dệt kim, ống dẹt
4. Chiều dài khoảng bọc nhựa hai đầu, mm	Từ 12 đến 15
5. Chiều dài dây buộc, mm	600 ± 50
6. Chiều rộng của dây, mm	8 ± 0,5
7. Lực kéo đứt dây, N, không nhỏ hơn	450
8. Độ giãn dài khi đứt, %, không lớn hơn	65

Bảng B.21 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải may màn tuyn

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chi số sợi, D	75 ± 3
2. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	40 ± 3
3. Khổ vải, cm:	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.21 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức
- Khổ hẹp	155 ± 1
- Khổ rộng	200 ± 1
4. Mật độ ô lưới, ô lưới/cm^2	36 ± 2
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	120
- Ngang	110
6. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	5
- Ngang	5
7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	5
10. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
11. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1

Bảng B.22 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải phin

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi Cotton, %	100
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	40/1 (± 2)
- Ngang	54/1 (± 2)
3. Kiểu dệt	Vân điểm
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	320 ± 8
- Ngang	240 ± 8
5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	135 ± 5

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ✉ www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.22 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
6. Khổ rộng vải, m	168 ± 2
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	480
- Ngang	240
8. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	3,5
- Ngang	1,5
9. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Dây	4
- Phai	4
10. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
11. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
13. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4
14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư, mg/kg, không lớn hơn	75
15. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

Bảng B.23 - Chỉ tiêu kỹ thuật của ruột chăn

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Khối lượng xơ trong ruột chăn thành phẩm, kg:	
- Loại ruột chăn 1,5 kg	1,275 ± 0,05
- Loại ruột chăn 2 kg	1,7 ± 0,05
2. Khối lượng ruột chăn thành phẩm, kg:	
- Loại ruột chăn 1,5 kg	1,5 ± 0,05
- Loại ruột chăn 2 kg	2 ± 0,06

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.23 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức
3. Chiều dài xơ, cm, không nhỏ hơn	4
4. Độ trắng, cấp	8 - 9
5. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75

Bảng B.24 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải xoa

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	300 ± 10
- Ngang	165 ± 10
3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	45 ± 3
4. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	420
- Ngang	230
5. Độ trắng, cấp	8 - 9

Bảng B.25 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải vỏ đệm

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi, %:	Pe/Co
- Dọc	87/13 (± 2)
- Ngang	87/13 (± 2)
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	50/2 (± 2)
- Ngang	50/1 (± 2)
3. Kiểu dệt	Vân chéo 3/1
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	345 ± 6
- Ngang	200 ± 6
5. Khối lượng theo bề mặt của vải, g/m^2	200 ± 5
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.25 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
- Dọc	1 800
- Ngang	420
7. Sự thay đổi kích thước sau giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1,5
- Ngang	1
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1

Bảng B.26 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải Popelin Pevi 7288

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	76/2 (± 2)
- Ngang	76/2 (± 2)
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	286 ± 5
- Ngang	255 ± 5
4. Khối lượng theo bề mặt của vải, g/m^2	155 ± 5

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.26 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
5. Khổ vải, cm	150 ± 2
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	760
- Ngang	670
7. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	2
- Ngang	2
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1

Bảng B.27 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải Vinylon tráng nhựa

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Khối lượng theo bề mặt của vải Vinylon tráng nhựa thành phẩm, g/m^2	185 ± 10
3. Khổ rộng vải, cm	152 ± 2
4. Độ dày của vải tráng nhựa thành phẩm, mm	0,16 ± 0,01
5. Độ bền kéo đứt băng vải nguyên thủy, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	600

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.27 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
- Ngang	400
6. Độ bền kéo đứt băng vải sau lão hóa 72 h (70 °C), N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	550
- Ngang	350
7. Kháng thủy áp suất thấp, 500 mmH_20/1 h:	
- Nguyên thủy	Không thấm
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	Không thấm
8. Độ bền màu với giặt xà phòng của lớp vải Vinylon (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ma sát của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
10. Độ bền màu với mồ hôi của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
11. Độ bền màu với nước biển của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
14. Độ lệch màu của từng màu loang so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

Bảng B.28 - Chỉ tiêu kỹ thuật của mút xốp, mối dán ruột gối

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Biến dạng dư khi ép với lực 20 N sau 24 h, %, không lớn hơn	3,3
2. Độ bền xé rách, N/cm, không nhỏ hơn	5
3. Độ bền mối dán, N/cm, không nhỏ hơn	20
4. Độ trắng, cấp, không nhỏ hơn	8
5. Khối lượng, g, không nhỏ hơn	241

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.29 - Chỉ tiêu kỹ thuật của màng mỏng PVC

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày, mm	0,15 ± 0,01
2. Khối lượng màng, g/m^2	200 ± 5
3. Độ bền kéo đứt, N/mm^2, không nhỏ hơn:	
- Dọc	13
- Ngang	13
4. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn:	
- Dọc	280
- Ngang	280
5. Độ ổn định kích thước, %, không lớn hơn	1

Bảng B.30 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải bạt Peco 2×1

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần xơ trong sợi, %:	
- Sợi dọc, (PET/Co)	87/13 (±2)
- Sợi ngang, (PET)	100
2. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	34/2 (± 2)
- Ngang	34/1 (± 2)
3. Kiểu dệt	Vân điểm
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	180 ± 5
- Ngang	225 ± 5
5. Khối lượng theo bề mặt của vải, g/m^2	210 ± 8
6. Khổ rộng vải, cm	150 ± 2
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	1 650
- Ngang	1 000
8. Độ bền xé của băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	53
- Ngang	30

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.30 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
9. Độ vón kết mặt phải của vải (tại 12 000 vòng quay), cấp, không nhỏ hơn	4
10. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1
- Ngang	1
11. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
13. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
14. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
15. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	5
16. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
17. Độ lệch màu của từng màu loang so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

Bảng B.31 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Kate tráng nhựa PVC

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	76/1 (± 3)
- Ngang	76/1 (± 3)
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	450 ± 10
- Ngang	300 ± 10

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.31 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
4. Khối lượng theo bề mặt của vải tráng nhựa thành phẩm, g/m^2	335 ± 10
5. Khổ rộng vải, cm	150 ± 5
6. Độ dày của vải tráng nhựa thành phẩm, mm	0,34 ± 0,02
7. Độ bền kéo đứt băng vải nguyên thủy, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	500
- Ngang	450
8. Độ bền kéo đứt băng vải sau lão hóa 72 h (70 °C), N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	600
- Ngang	400
9. Kháng thủy áp suất thấp, không thấm, $mmH_2O/1$ h:	
- Nguyên thủy	500
- Lão hóa 72 h (70 °C)	500
10. Độ bền màu với giặt xà phòng của lớp vải Kate (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
11. Độ bền màu với ma sát của lớp Kate, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
12. Độ bền màu với mồ hôi của lớp vải Kate, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 – 4
13. Độ bền màu với nước biển của lớp vải Kate, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
14. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo của lớp vải Kate, cấp, không nhỏ hơn	4
15. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
16. Độ lệch màu của từng màu loang so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.32 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Popelin Pevi may quần lót

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	54/2 (± 2)
- Ngang	54/2 (± 2)
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	220 ± 10
- Ngang	200 ± 10
4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m^2	175 ± 6
5. Khổ rộng vải, cm	150 ± 2
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	820
- Ngang	700
7. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	2,5
- Ngang	2
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.33 - Chỉ tiêu kỹ thuật của sợi Cotton Ne 36/1

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ không đều chỉ số, %	2,5 ± 0,05
2. Độ bền kéo đứt sợi đơn, N, không nhỏ hơn	1,9
3. Độ săn, vòng/mét	880 ± 20

Bảng B.34 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải may áo lót dệt kim CVC

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải chính	Viền cổ áo
1. Thành phần sợi (Cotton chải kỹ), %	(PET/Co) 40/60 (± 2)	(PET/Co) (40/60) 90% Spandex 10%
2. Chỉ số sợi, Nm	61/1 (± 2)	61/1 (± 2)
3. Kiểu dệt	Dệt kim đơn (Single)	Dệt kim đơn (Single)
4. Mật độ dệt, vòng sợi/10 cm:		
- Dọc (cột vòng)	200 ± 10	300 ± 10
- Ngang (hàng vòng)	170 ± 10	180 ± 10
5. Khối lượng theo bề mặt vải, g/m^2	140 ± 10	270 ± 10
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:		
- Dọc	250	250
- Ngang	135	135
7. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:		
- Dọc	8	10
- Ngang	8	8
8. Độ bền màu giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	4	4
- Dây	3 - 4	3 - 4
9. Độ bền màu ma sát, cấp, không nhỏ hơn:		
- Khô	4	4
- Ướt	3 - 4	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	4	4
- Dây	3 - 4	3 - 4

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.34 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải chính	Viền cổ áo
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	4	4
- Dây	3 - 4	3 - 4
12. Độ bền màu ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1	1,2

Bảng B.35 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải khăn mặt bông

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	34/2 (± 1)
- Ngang	34/1 (± 1)
2. Kiểu dệt	Vân điểm nổi vòng sợi bông
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Khu vực nổi vòng bông:	
+ Dịp	127 ± 5
+ Bông	127 ± 5
+ Ngang	190 ± 5
- Khu vực nền:	
+ Dọc	190 ± 5
+ Ngang	190 ± 5
4. Khối lượng khăn thành phẩm, gam/cái	78 ± 4
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	260
- Ngang	280
6. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng B.35 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
- Dây	4
7. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
8. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	3 - 4
- Dây	3 - 4
9. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	3 - 4
- Dây	3 - 4
10. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	5
11. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	35
12. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2
13. Mật độ đường may, mũi/1 cm	Từ 4 đến 5
14. Tỷ lệ lên bông/10 cm, cm	44 ± 1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục C

(Quy định)

Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của trang phục Dân quân tự vệ

Bảng C.1 - Thông số kích thước cơ bản của sao mũ

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức	
	Sao mũ cứng	Sao mũ mềm
1. Độ dài cạnh ngoài cùng	33 ± 0,3	27 ± 0,3
2. Bản rộng viền cạnh ngoài	4 ± 0,05	3 ± 0,05
3. Đường kính mép ngoài bông lúa	25 ± 0,2	22 ± 0,2
4. Đường kính mép trong bông lúa	17 ± 0,1	15 ± 0,1
5. Chiều cao từ thân đến đỉnh sao	5 ± 0,05	3± 0,05
6. Chiều cao từ đầu vít đến đỉnh sao (độ dài vít)	17 ± 0,1	15 ± 0,1
7. Đường kính thân vít	3 ± 0,05	3 ± 0,05
8. Đường kính đệm vít	11 ± 0,1	11 ± 0,1
9. Đường kính ngoài ốc vít	7 ± 0,05	7 ± 0,05
10. Khoảng cách hai đỉnh cánh ngôi sao đối nhau	23 ± 0,1	15 ± 0,1
11. Chiều dài gim cài	-	14 ± 0,5

Bảng C.2 - Chỉ tiêu kỹ thuật mũ cứng

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều rộng băng mũ, mm:	27 ± 1
- Đường may cách mép	1 ± 0,2
- Đô vuông	(27 × 27) ± 1
2. Đường may gân quả, cách mép, mm	1,5 ± 0,2
3. Chiều rộng viền vành mũ, mm	23 ± 1
4. Mặt viền, lợp vải tán, mm	6 ± 1
5. Khoảng cách tâm 2 lỗ ô dê hông, mm	70 ± 2
6. Chiều dài tâm, tán trước, mm	67 ± 2
7. Chiều dài tâm, tán sau, mm	72 ± 2
8. Chiều dài tâm, tán cạnh, mm	57 ± 2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.2 (*kết thúc*)

Tên chỉ tiêu	Mức
9. Mật độ mũi chỉ của đường may, mũi/cm	4
10. Khối lượng mũ, gam/cái	350 ± 10
11. Lực bám dính, N/cm, không nhỏ hơn:	
- Vải - Cốt	6
- Viền - Cốt	8
12. Độ thấm nước, %, không lớn hơn	12
13. Lực nén mũ đến rạn, N/mũ, không nhỏ hơn	1 250

Bảng C.3 - Thông số kích thước cơ bản của mũ mềm

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều dài 1/2 vành trán mũ	15,5 ± 0,1
2. Chiều cao trán mũ	9 ± 0,1
3. Chiều cao gáy mũ	8 ± 0,1
4. Chiều dài lưỡi trai	8,5 ± 0,1
5. Chiều rộng ngang lưỡi trai	22 ± 0,2
6. Chiều dài dây mũ	25 ± 0,2
7. Chiều dài đỉnh mũ	25 ± 0,2
8. Chiều ngang đỉnh mũ	34 ± 0,3
9. Chiều dài khóa tăng giảm mức rộng nhất	12 ± 0,1
10. Chiều dài khóa tăng giảm mức hẹp nhất	7 ± 0,1

Bảng C.4 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
I. Thân sau:					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	71	73	75	77	0,7
2. Chiều rộng vai	44	46	48	50	0,4

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.4 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	42	44	46	48	0,4
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	34	36	38	40	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	36	38	40	42	0,3
6. Chiều dài xẻ sườn 2 bên	20,5	21	21,5	22	0,3
II. Thân trước:					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	72,5	74,5	76,5	78,5	0,7
2. Chiều rộng thân trước ngang miệng túi	21	22	23	23	0,5
3. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách từ nẹp	36,6	38,3	40	41,6	0,5
4. Chiều rộng thân trước ngang eo	31,6	33,3	35	36,6	0,5
5. Chiều rộng thân trước ngang gấu	39,6	41,3	43	44,6	0,5
6. Chiều rộng túi cơi	10	10	10,5	10,5	0,1
7. Chiều rộng miệng túi dưới	16	16	16,5	16,5	0,1
8. Chiều dài nắp túi dưới	16	16	16	16	0,1
9. Chiều rộng nắp túi dưới	5,5	5,5	5,5	5,5	0,05
III. Tay áo:					
1. Chiều dài tay	59	61	63	64	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	20,5	21,5	22,5	23,5	0,2
3. Chiều rộng cửa tay	14,5	14,5	15,5	15,5	0,1
IV. Cổ áo:					
1. Chiều rộng cổ áo từ điểm xẻ ve	36	37	38	39	0,5
2. Chiều rộng bản cổ	7,3	7,5	7,5	7,5	0,02
3. Chiều rộng đầu cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,01
V. Chia khuy:					
1. Khuy thứ nhất cách chân ve	1	1	1	1	-
2. Khuy dưới thấp hơn miệng túi dưới	2	2	2	2	-
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.5 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
I. Thân sau:					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	73	75	77	79	0,7
2. Chiều rộng vai	45	46	48	50	0,5
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	50	52	53	54	0,5
4. Chiều rộng ngang eo	48	49	50	51	0,5
5. Chiều rộng ngang gấu	49	50	51	52	0,5
II. Thân trước:					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	69	72	75	78	0,7
2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách	25	26	27	28	0,2
3. Chiều rộng ngang eo	23	24	25	26	0,2
4. Chiều rộng ngang gấu	24	25	26	27	0,2
5. Chiều dài túi	14	14,5	14,5	14,5	0,1
6. Chiều rộng miệng túi	11,5	12	12,5	12,5	0,1
7. Túi cách mép nẹp	5,5	6	6	6,5	0,05
III. Tay áo:					
1. Chiều dài tay	59	61	63	65	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	21	22	23	24	0,2
3. Chiều dài măng séc	23	24	25	25	0,2
4. Bản to măng séc	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
IV. Cổ áo:					
1. Chiều rộng cổ áo	37	39	41	43	0,3
2. Chiều rộng bản giữa cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
V. Chia khuy:					
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	7	7	7	7	0,1
2. Khuy dưới cùng cách gấu	18	18	19	19	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.6 - Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	91	94	97	100	1
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	79	83	87	91	0,8
3. Bản to cạp quần	4	4	4	4	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	28	29	30	31	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	35,2	36,6	39,7	40,5	0,4
6. Chiều dài moi quần tính từ chân cạp	15,5	16	16,5	16,5	0,1
7. Chiều rộng ống đo 1/2	21	22	22	23	0,2
8. Túi hậu cách chân cạp	6,5	6,5	6,5	6,5	0,1
9. Chiều rộng miệng túi hậu	12	12,5	12,5	12,5	0,1
10. Chiều dài miệng túi chéo	16,5	17	17	17	0,1
11. Độ hở miệng túi chéo	3	3	3	3	0,05

Bảng C.7 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
I. Thân sau:				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	62	64	66	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	37	39	41	0,3
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	28,5	30	31,5	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	32,5	34	35,5	0,3
6. Chiều dài sẻ thân sau	17	17,5	18	0,2
II. Thân trước:				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	64,5	66,5	68,5	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách	35	36,5	38	0,3
3. Chiều rộng thân trước ngang eo	31,5	33	34,5	0,3
4. Chiều rộng thân trước ngang gấu	37,5	39	40,5	0,3

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.7 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
5. Chiều rộng miệng túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
6. Chiều dài nắp túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
7. Chiều rộng nắp túi dưới	5	5	5	0,05
III. Tay áo:				
1. Chiều dài tay	56	58	60	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	19,5	20,5	21,5	0,2
3. Chiều rộng cửa tay	13,5	14	14,5	0,1
IV. Cổ áo:				
1. Chiều rộng cổ áo	31	32	33	0,3
2. Chiều rộng bản to gáy cổ	6	6	6	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	4	4	4	0,05
V. Chia khuy:				
1. Khuy thứ nhất cách chân ve	1	1	1	-
2. Khuy dưới thấp hơn miệng túi dưới	2	2	2	-
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

Bảng C.8 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
I. Thân sau:				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	61	63	65	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	47	49	51	0,4
4. Chiều ngang eo thân sau	45	47	49	0,4
5. Chiều rộng ngang gấu	48	50	52	0,05
II. Thân trước:				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	64	66	68	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách	24	25	26,5	0,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.8 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
3. Chiều rộng ngang eo thân trước	22	23	24,5	0,2
4. Chiều rộng ngang gấu	25	26	27,5	0,1
III. Tay áo:				
1. Chiều dài tay	56	58	60	0,4
2. Chiều rộng bắp tay	19,5	20,5	21,5	0,2
3. Chiều dài măng séc	20	21	22	0,1
4. Bản to măng séc	5	5	5	0,05
IV. Cổ áo:				
1. Chiều rộng cổ áo	34	36	37	0,3
2. Chiều rộng bản cổ	3,5	3,5	3,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	5,5	5,5	5,5	0,05
V. Chia khuy:				
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	10	10	10	0,1
2. Khuy dưới cùng cách gấu	12	12	12	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

Bảng C.9 - Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
1. Chiều dài quần đo từ chân cạp đến hết gấu	89	92	96	0,9
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	72	76	80	0,7
3. Bản to cạp quần	3,5	3,5	3,5	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	27,5	28,5	29,5	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	34,7	35,6	36,3	0,3
6. Chiều dài cửa quần	21	22,5	23	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	19	20	21	0,2
8. Chiều dài miệng túi dọc	15	15,5	16	0,1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.10 - Thông số kích thước cơ bản của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
A. Áo:					
I. Thân sau:					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	71	73	75	77	0,7
2. Chiều rộng vai	44	46	48	50	0,5
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	54	56	58	60	0,5
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	52	54	56	58	0,5
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	52	54	56	58	0,5
6. Bản to giữa cầu vai	9	9	9	9	0,05
7. Chiều dài xẻ sau	23	23	23	23	0,5
II. Thân trước:					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	69	71	73	75	0,7
2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách	28,5	29,5	30,5	31,5	0,2
3. Chiều rộng thân trước ngang eo	27,5	28,5	29,5	30,5	0,2
4. Chiều rộng thân trước ngang gấu	27,5	28,5	29,5	30,5	0,2
5. Chiều rộng miệng túi dọc theo xẻ thân	15	15	16	16	0,2
6. Chiều dài bật vai	12,5	12,5	12,5	12,5	0,1
7. Bản to bật vai (đầu nhỏ - đầu to)	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
8. Chiều dài túi trên	15	15	15	15	0,1
9. Chiều rộng miệng túi trên	13	13	13	13	0,1
10. Túi trên cách mép nẹp	6	6	6,5	6,5	0,05
III. Tay áo:					
1. Chiều dài tay	25	26	27	28	0,2
2. Chiều rộng bắp tay	21,5	22,5	23,5	24,5	0,2
IV. Cổ áo:					
1. Chiều rộng cổ áo	37	39	41	43	0,3
2. Chiều rộng bản giữa cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	7	7	7	7	0,05
V. Chia khuy:					
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	7	7	7	7	0,1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT - Tel: +84-28-3930 3279 - www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.10 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
2. Khuy dưới cùng cách gấu	17	17	18	18	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

Bảng C.11 - Thông số kích thước cơ bản của quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	91	94	97	100	1
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	79	83	87	91	0,8
3. Bản to cạp quần	4	4	4	4	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	28	29	30	31	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	35,2	36,6	39,7	40,5	0,3
6. Chiều dài moi quần tính từ chân cạp	15,5	16	16,5	16,5	0,2
7. Chiều rộng ống đo 1/2	21	22	22	23	0,2
8. Túi hậu cách chân cạp	6,5	6,5	6,5	6,5	0,1
9. Chiều rộng miệng túi hậu	12	12,5	12,5	12,5	0,1
10. Chiều dài miệng túi chéo	16,5	17,0	17,0	17,0	0,2
11. Độ hở miệng túi chéo	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-2839303279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.12 - Thông số kích thước cơ bản của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
I. Thân sau:				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	61	64	65	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	47	49	51	0,3
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	39	41	43	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	49	51	53	0,3

Bảng C.12 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
6. Chiều dài sẻ thân sau	17	17,5	18	0,2
II. Thân trước:				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	64,5	66	67	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách	25,5	26,5	27,5	0,3
3. Chiều rộng thân trước ngang eo	21,5	22,5	23,5	0,3
4. Chiều rộng thân trước ngang gấu	26	27	28	0,3
5. Chiều rộng miệng túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
6. Chiều dài nắp túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
7. Chiều rộng nắp túi dưới	5	5	5	0,05
III. Tay áo:				
1. Chiều dài tay	22	24	25	0,2
2. Chiều rộng bắp tay	18	19	20	0,1
3. Chiều rộng cửa tay	14,5	15,5	16,5	0,1
IV. Cổ áo:				
1. Chiều rộng cổ áo	34	35	36	0,3
2. Chiều rộng bản to gáy cổ	6,5	6,5	6,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	5	5	5	0,05
V. Chia khuy:				
1. Khuy thứ nhất cách chân ve	1	1	1	1
2. Khuy dưới thấp hơn miệng túi dưới	2	2	2	2
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

Bảng C.13 - Thông số kích thước cơ bản của quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
1. Chiều dài quần đo từ chân cạp đến hết gấu	89	92	96	0,9
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	72	76	80	0,7
3. Bản to cạp quần	3,5	3,5	3,5	0,05

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.13 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	27,5	28,5	29,5	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	34,7	35,6	36,3	0,3
6. Chiều dài cửa quần	21	22,5	23	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	19	20	21	0,2
8. Chiều dài miệng túi dọc	15	15,5	16	0,1

Bảng C.14 - Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
I. Thân sau:					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	65	63	69	70	0,6
2. Chiều rộng vai	44	46	48	50	0,4
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	53	55	57	59	0,5
4. Bản to đai áo	5,5	5,5	5,5	5,5	0,05
5. Chiều rộng ngang đai thân sau	50	52	54	56	0,5
6. Chiều dài đai toàn bộ	102	106	110	114	0,5
7. Chiều rộng bản cầu vai giữa cổ	9,5	9,5	9,5	9,5	0,05
II. Thân trước:					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	62	64	66	68	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách	28	29	30	31	0,2
3. Chiều ngang đai thân trước	26	27	28	29	0,2
4. Chiều dài cá đai	8,5	8,5	8,5	8,5	0,1
5. Bản to cá đai	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
6. Chiều dài túi	14	14	14,5	14,5	0,1
7. Chiều dài cá vai	11,5	11,5	11,5	11,5	0,1
8. Chiều rộng cá vai	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
9. Chiều rộng miệng túi	12	12	12,5	12,5	0,1
10. Túi cách mép nẹp	5,5	6	6	6,5	0,05

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.14 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
III. Tay áo:					
1. Chiều dài tay	57	59	61	63	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	22	23	24	25	0,2
3. Chiều dài măng séc	23	24	25	26	0,2
4. Bản to măng séc	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
IV. Cổ áo:					
1. Chiều rộng cổ áo	37	39	41	43	0,3
2. Chiều rộng bản cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
V. Chia khuy:					
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	6	6	6	6	0,1
2. Khuy dưới cách chân đai	5,5	5,5	5,5	5,5	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

Bảng C.15 - Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	90	93	96	99	1
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	74	80	82	86	0,7
3. Bản to cạp quần	4	4	4	4	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	28	29	30	31	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	36,5	38	39,5	40,5	0,3
6. Chiều dài cửa quần (không tính cạp quần)	22	22,5	23	24	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	21	22	22	23	0,2
8. Túi hậu cách chân cạp	6,5	6,5	6,5	6,5	0,1
9. Chiều rộng miệng túi hậu	12	12,5	12,5	12,5	0,1
10. Chiều dài miệng túi chéo	16	16,5	17,0	17,5	0,1
11. Độ hở miệng túi chéo	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05
12. Chiều rộng miệng túi gối	16,5	16,5	17	17	0,05
13. Chiều dài túi gối	19	19	19,5	19,5	0,05

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.16 - Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
I. Thân sau:				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	61	63	65	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách đo	46	48	50	0,1
4. Chiều rộng ngang eo đo	40	42	44	0,1
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu đo	48	50	52	0,1
II. Thân trước:				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	63	65	67	0,6
2. Chiều rộng túi áo	11	11	11,5	0,1
3. Chiều dài túi áo	13	13	13,5	0,1
4. Chiều rộng ngang gầm nách cả nẹp	24,5	25,5	26,5	0,2
5. Chiều rộng thân trước ngang eo	22,5	23,5	24,5	0,3
6. Chiều rộng thân trước ngang gấu	25,5	26,5	27,5	0,3
7. Chiều dài cá vai	10,5	10,5	10,5	0,1
8. Chiều rộng cá vai	3 - 3,5	3 - 3,5	3 - 3,5	0,05
III. Tay áo:				
1. Chiều dài tay	56	58	60	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	18,5	19,5	20,5	0,1
3. Chiều dài măng séc	23	24	25	0,2
4. Bản to măng séc	5	5	5	0,05
IV. Cổ áo:				
1. Chiều rộng cổ áo đo sát chân	35	36	37	0,2
2. Chiều rộng bản to gáy cổ	3,5	3,5	3,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	6	6	6	0,05
V. Chia khuy:				
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	6	6	6	0,1
2. Khuy dưới cách gấu	13	14	14	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.17 - Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	90	93	96	0,9
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	70	75	80	0,7
3. Bản to cạp quần	3,5	3,5	3,5	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	27,0	28,0	29,0	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	34,5	36	37,5	0,3
6. Chiều dài cửa quần	22	23	24	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	20	21	22	0,2
8. Chiều dài miệng túi chéo	15	1,5	15,5	0,1

Bảng C.18 - Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	±
I. Thân trước:					
1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu	77	82	85	88	0,8
2. Chiều rộng ngang miệng túi	26	27	28	29	0,2
3. Chiều rộng ngang nách cả nẹp	35	36	37	38	0,3
4. Chiều rộng ngang xanh tê	32	33	34	35	0,3
5. Chiều rộng ngang gấu	37	39	41	42	0,3
6. Túi trên cách mép nẹp	7	7,2	7,5	7,8	0,05
7. Chiều rộng miệng túi	14	14	14,5	15	0,1
8. Chiều rộng đáy túi	15	15	15,5	16	0,1
9. Chiều dài hộp túi	17	17	17,5	18	0,1
10. Bản to đố túi	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05
11. Túi chéo cách đầu vai	45	46,5	47,5	48,5	0,4
12. Miệng túi chéo cách nẹp	15	15,5	16	16,5	0,1
13. Miệng túi chéo cách gấu	14	15	16	17	0,1
14. Chiều dài miệng túi chéo	17,5	17,5	18	18,5	0,1
15. Dây đia sườn (dài × rộng)	6,5 × 1	6,5 × 1	6,5 × 1	6,5 × 1	0,05
16. Kích thước cá sườn (dài × rộng)	9 × 4	9 × 4	9 × 4	9 × 4	0,05

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.18 (*tiếp theo*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
II. Thân sau:					
1. Chiều dài từ gáy đến hết gấu	77	82	85	88	0,8
2. Chiều dài đến đề cúp	19	20	21	22	0,2
3. Chiều dài đến giữa dây lưng xanh tê	45	47	49	51	0,4
4. Chiều rộng ngang vai	51	53	55	57	0,5
5. Chiều rộng ngang nách	53	55	57	59	0,5
6. Chiều rộng ngang xanh tê	47	48	49	50	0,4
7. Chiều rộng ngang gấu	50	52	54	56	0,5
III. Tay áo:					
1. Chiều dài tay cả măng séc	61	63	65	67	0,6
2. Chiều dài măng séc chỗ nhọn	29	30	31	32	0,2
3. Bản to măng séc	6,2	6,2	6,2	6,2	0,05
4. Chiều rộng măng séc đến xẻ	24	25	26	27	0,2
5. Chiều rộng tay đo 1/2	24	25	26	27	0,2
6. Chiều rộng cửa tay đo 1/2	14	15	16	17	0,1
7. Xếp ly tay to	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05
IV. Cổ áo:					
1. Chiều rộng cổ	42	44	46	47	0,4
2. Bản to má cổ	7,5	7,5	7,5	7,5	0,05
3. Bản to giữa cổ	8,5	8,5	8,5	8,5	0,05
4. Chiều rộng cổ đo 2 đầu	47	49	51	53	0,4
5. Chiều rộng cổ đo sát chân	46	48	50	52	0,4
V. Bật vai:					
1. Chiều dài bật vai	11,5	11,5	12	12	0,1
2. Bản rộng bật vai (đầu nhỏ - đầu to)	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
VI. Khuyết, cúc:					
1. Khuyết cổ cách chân cổ	1,5	1,5	1,5	1,5	-
2. Khuyết ngực cách chân cổ	12	12	12,2	12,5	0,1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT • Tel: +84-28-3930 3279 • www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.18 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
3. Khuyết cuối cách gấu	21,5	22	24	24,5	0,2
4. Khoảng cách khuyết	11,5	12	12,5	13	0,1
VII. Lót áo: Khoảng cách các đường trần	5	5	5	5	0,05

Bảng C.19 - Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
I. Thân trước:				
1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu	71	74	77	0,7
2. Chiều rộng ngang vai sát chân cổ	25	26	27	0,2
3. Chiều rộng ngang nách	32,5	33,5	34,5	0,3
4. Chiều rộng ngang xanh tê	31,5	32,5	33,5	0,3
5. Chiều rộng ngang gấu	35,5	36,5	37,5	0,3
6. Miệng túi chéo cách đầu vai	45	46	47	0,4
7. Miệng túi chéo cách nẹp	15	15,5	16	0,1
8. Miệng túi chéo cách gấu	15,5	16	16,5	0,1
9. Chiều dài miệng túi chéo	17	17,5	18	0,1
10. Chặn dây chun cách sườn	10,5	11	11,5	0,1
11. Bản to nẹp áo	7,5	7,5	7,5	0,05
II. Thân sau:				
1. Chiều dài từ gáy đến hết gấu	71	74	77	0,7
2. Chiều dài đến đề cúp	15,5	16,5	17,5	0,1
3. Chiều dài đến giữa dây lưng xanh tê	41	42	43	0,4
4. Chiều rộng ngang vai	45	47	49	0,4
5. Chiều rộng ngang nách	48	50	52	0,4
6. Chiều rộng ngang xanh tê	45	46	47	0,4
7. Chiều rộng ngang gấu	47,5	48,5	49,5	0,4
III. Tay áo:				
1. Chiều dài tay cả măng séc	57	59	61	0,5

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.19 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	±
2. Chiều dài măng séc chỗ nhọn	27	28	29	0,2
3. Chiều dài măng séc đến chỗ xẻ	23	24	25	0,2
4. Bản to măng séc	5,5	5,5	5,5	0,05
5. Chiều rộng tay đo 1/2	23	24	25	0,2
6. Chiều rộng cửa tay đo 1/2	15	16	17	0,1
7. Xếp ly tay to	3	3	3	0,05
IV. Cổ áo:				
1. Chiều rộng cổ đo sát chân	42	43	45	0,4
2. Bản cổ đo 2 đầu	7,5	7,5	7,5	0,05
3. Bản cổ đo ở giữa	8,5	8,5	8,5	0,05
V. Bật vai:				
1. Chiều dài bật vai	11	11	11,5	0,1
2. Bản rộng bật vai (đầu nhỏ - đầu to)	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
VI. Khuyết, cúc:				
1. Khuyết cổ cách chân cổ	1,5	1,5	1,5	-
2. Khuyết ngực cách chân cổ	12	12	12,2	0,1
3. Khuyết cuối cách gấu	21,5	22	24	0,2
4. Khoảng cách khuyết	11,5	12	12,5	0,1
VII. Lót áo:				
1. Khoảng cách các đường trần	5	5	5	0,05
2. Chiều dài dây chun	11	11	11	0,1
3. Cá điều chỉnh (dài × rộng)	3 × 3,5	3 × 3,5	3 × 3,5	0,05
4. Bản to ống luồn chun	3,5	3,5	3,5	0,05

Bảng C.20 - Thông số kích thước cơ bản của Caravat

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều dài Caravat từ củ ấu đến hết đuôi nhọn	43 ± 0,4
2. Bản to phần cuối Caravat	8 ± 0,1
3. Bản to phần cuối củ ấu (đo vòng)	6,5 ± 0,1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.20 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
4. Chiều cao củ ấu	4 ± 0,1
5. Chiều dài dây đeo	24 ± 0,2
6. Độ chếch chân Caravat	4,5 ± 0,1
7. Chiều dài dây	5 ± 0,1

Bảng C.21 - Chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
I. Cốt dây lưng:	
1. Chiều rộng cốt dây	30 ± 1
2. Chiều dài cốt dây	1 200 ± 10
3. Độ dày cốt dây	2,1 ± 0,2
4. Độ dày cốt nhựa mặt ngoài	0,7 ± 0,1
5. Vòng giữ dây thừa:	
- Độ dày	2,1 ± 0,2
- Chiều rộng	12 ± 1
6. Lực kéo đứt, MPa, không nhỏ hơn	11,5
7. Lực bám dính vải - nhựa, N/cm, không nhỏ hơn	10
8. Độ cứng cốt dây, Shore A	75 ± 5
II. Khóa dây lưng:	
1. Chiều dài mặt khóa	45 ± 0,5
2. Chiều rộng mặt khóa	33 ± 0,5
3. Độ dày	0,8 ± 0,05
4. Chiều dài con lăn	40 ± 1
5. Đường kính thân con lăn phần nhám	3,8 ± 0,2
6. Đường kính thân phần không nhám	3,5 ± 0,1
7. Chiều rộng đường chạy con lăn	4 ± 0,2
8. Tâm đường chạy phần cao nhất cách mặt trong khóa	3 ± 0,05
9. Bản lề nối cốt dây - khóa:	
- Chiều dài	18 ± 1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.21 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
- Độ dày	0,5 ± 0,05
- Đường kính lỗ để tán đinh nối cốt dây	3 ± 0,05
10. Đường kính ngoài ngôi sao	17 ± 0,5
11. Đường kính trong ngôi sao	8 ± 0,5
12. Đường viền mặt khóa cách đều các mép	3 ± 0,1

Bảng C.22 - Thông số kích thước cơ bản của bít tất

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 38	Cỡ 40	Cỡ 42	
1. Chiều dài ống (cả cổ chun)	20	22	24	1
2. Chiều rộng ống	6,5	7	7	0,5
3. Chiều dài bàn chân	19	21	23	1
4. Chiều rộng bàn chân	7	7	7	0,5
5. Chiều rộng cổ chun	6	6,5	6,5	0,5
6. Chiều cao cổ chun	3,5	3,5	3,5	0,5

Bảng C.23 - Thông số kích thước cơ bản của giày da đen nam

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	
1. Chiều dài mũi giày	79	81	83	85	87	89	91	2
2. Chiều dài mặt giày	27	29	31	33	35	37	39	1
3. Chu vi cổ giày	285	290	295	300	305	310	315	2
4. Chiều cao hậu	62	62	64	64	66	66	68	1
5. Chiều cao thành mắt cá ngoài	52	52	54	54	56	56	58	1
6. Hậu giày:								
- Chiều rộng ngang chân	132	134	136	138	140	142	146	1
- Chiều rộng ngang đầu	63	63	65	65	67	67	69	1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.23 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	
7. Lưỡi gà:								
- Chiều rộng ngang	56	56	60	60	64	64	68	1
- Chiều dài	50	50	52	52	54	54	56	
8. Khoảng cách tâm ô dê	18	18	18	18	18	18	18	
9. Mật độ đường may (mũi/cm)	4	4	4	4	4	4	4	
10. Đường may đơn cách mép	1	1	1	1	1	1	1	
11. Hai đường song song may hậu:								
- Đường may 1 cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	
- Đường may 2 cách mép da	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	
12. Đường may lộn cổ cách mép giày	8	8	8	8	8	8	8	
13. Đường may nối lưỡi gà:								
- Đường 1 may cách mép	1	1	1	1	1	1	1	
- Đường 2 may cách mép	3	3	3	3	3	3	3	
14. Ba đường may song song:								
- Đường 1 may cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	
- Đường 2 may cách mép da	2	2	2	2	2	2	2	
- Đường 3 may cách mép da	5	5	5	5	5	5	5	
15. Độ rộng cửa giày	72	74	76	78	80	82	84	
16. Đế giày:								
- Chiều dài đế	275	280	285	290	295	300	305	2
- Chiều cao gót	35	35	35	35	35	35	35	1
- Chiều cao tại cửa khẩu	29	29	29	29	29	29	29	1

CHÚ THÍCH:

- Chỉ tiêu 1: Đo từ mép vân ngang đến mép diễu giữa mũi giày (theo trục);
- Chỉ tiêu 2: Đo từ giữa đường nối 2 điểm sít chân nẹp đến mép vân ngang (theo trục);
- Chỉ tiêu 3: Đo chu vi theo mép cổ giày (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 4: Đo từ mép diễu giữa chân ba ghết đến đỉnh ba ghết (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 5: Đo thẳng từ đường diễu đến điểm thấp nhất của mép cổ giày;
- Chỉ tiêu 6: Đo chiều rộng mép trên (ngang đầu) và mép dưới (ngang chân) của hậu giày.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.24 - Thông số kích thước cơ bản của giày da đen nữ

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai ±
	Cỡ 35	Cỡ 36	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	
1. Chiều dài mũi giày	98	100	102	104	106	108	110	1
2. Chiều rộng cổ giày (chu vi vòng cổ)	306	308	310	312	314	316	318	2
3. Chiều cao hậu	58	58	60	60	62	62	64	1,5
4. Chiều cao thành mắt cá	43	44	45	46	47	48	48	1
5. Đường may nẹp ô dê:								
- Đường 1 cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	0,5
- Đường 2 cách mép da:								
+ Điểm rộng nhất	10	10	10	10	10	10	10	1
+ Điểm hẹp nhất	5	5	5	5	5	5	5	1
6. Số ô dê trên nẹp	4	4	4	4	4	4	4	
7. Khoảng cách tâm lỗ ô dê	14	14	14	14	14	14	14	1
8. Mật độ mũi chỉ, mũi/cm	4	4	4	4	4	4	4	0,5
9. Lưỡi gà:								
- Chiều dài	74	74	76	76	78	78	80	1
- Chiều rộng nhất	78	78	80	80	82	82	84	1
- Chiều hẹp nhất	63	63	65	65	67	67	69	1
10. Đường may đấu:								
- Đường 1 cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	-
- Đường 2 cách mép da	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5
11. Đường may mí cách mép	1	1	1	1	1	1	1	-
12. Đường may viền cổ giày, điểm rộng nhất cách mép	9	9	9	9	9	9	9	1
13. Đế giày:								
- Chiều dài đế mặt trong	250	255	260	265	270	275	280	2
- Chiều dài đế mặt ngoài	230	235	240	245	250	255	260	2
- Chiều cao gót	50	50	50	50	50	50	50	1

CHÚ THÍCH:
- Chỉ tiêu 1: Đo từ chân nẹp ô dê đến mép diễu giữa mũi giày;
- Chỉ tiêu 2: Đo theo mép cổ giày (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 3: Đo từ mép diễu đến đỉnh ba ghết (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 4: Đo từ điểm thấp nhất mép cổ giày đến mép diễu đế (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 5 (đường may 2): Đo khoảng cách hai điểm đầu và hai điểm cuối đường may nẹp ô dê;
- Chỉ tiêu 13: Chiều dài đế đo thẳng từ điểm giữa mũi đến điểm cuối giữa gót giày (đo mặt đế).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.25 - Thông số kích thước cơ bản của giày vải thấp cổ

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức								Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	Cỡ 44	
1. Chiều dài mặt giày	37	41	45	49	53	57	61	65	2
2. Chiều rộng cổ giày	333	337	341	345	349	353	357	361	3
3. Chiều cao hậu	52	53	54	55	56	57	58	59	[illegible]
4. Chiều cao pho hậu	40	40	43	43	45	45	48	48	[illegible]
5. Chiều dài đế	250	255	260	265	270	275	280	285	[illegible]
6. Bản rộng dây buộc giày	8	8	8	8	8	8	8	8	[illegible]
7. Chiều dài dây buộc giày	950	950	950	950	950	950	950	950	50

Bảng C.26 - Thông số kích thước cơ bản của giày vải cao cổ

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức								Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	Cỡ 44	
1. Chiều dài mặt giày	37	41	45	49	53	57	61	65	2
2. Chiều rộng cổ giày	135	140	145	150	155	160	165	170	3
3. Chiều cao hậu	110	110	115	115	120	120	125	125	2
4. Chiều cao pho hậu	50	50	50	50	54	54	54	54	1
5. Chiều dài đế	250	255	260	265	270	275	280	285	2
6. Bản rộng dây buộc giày	8	8	8	8	8	8	8	8	0,05
7. Chiều dài dây buộc giày	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	50

Bảng C.27 - Thông số kích thước cơ bản của quần, áo đi mưa

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
A. Áo:				
I. Thân sau:				
1. Chiều dài từ chân cổ đến hết gấu	74	77	80	0,5
2. Chiều dài từ chân cổ đến hết đề cúp	24	24,5	25	0,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: 84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.27 (*tiếp theo*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
3. Chiều rộng ngang đề cúp	45	47	49	0,5
4. Chiều rộng thân ngang nách	62	64	66	0,6
5. Bản to gấu	2	2	2	0,05
6. Chiều rộng thân ngang gấu	59	61	63	0,5
II. Thân trước:				
1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu	75	78	81	0,8
2. Chiều dài từ đầu vai đến nắp túi	48	49	50	0,4
3. Túi áo cách nẹp	6	6	6	0,05
4. Chiều rộng thân ngang nách	31,5	33,5	35,5	0,3
5. Chiều rộng thân ngang gấu	30,5	32,5	34,5	0,3
6. Bản to gấu	2	2	2	0,05
7. Chiều dài khóa fecmơtuya	67	70	73	0,7
III. Cổ áo:				
1. Bản rộng cổ	7	7	7	0,05
2. Chiều dài cổ	46	48	50	0,4
IV. Tay áo:				
1. Chiều dài tay từ đường tra cổ đến hết gấu	78	80	82	0,8
2. Chiều rộng 1/2 bắp tay	31	32	33	0,3
3. Chiều rộng 1/2 cửa tay	17	19	20	0,1
4. Bản to gấu tay	2	2	2	0,05
5. Bản to súp cửa tay	8	8	8	0,05
6. Chiều rộng 1/2 súp cửa tay	17	18	19	0,1
7. Chiều dài 1/2 chun súp cửa tay	8	8	8	0,05
V. Mũ áo:				
1. Chiều dài mũ đo từ chân lên hết lưỡi trai	55	56	57	0,5
2. Chiều rộng miệng mũ không lưỡi trai	66	68	70	0,6
3. Chiều rộng chân mũ	60	62	64	0,6
4. Bản lưỡi trai (dài × rộng)	23 × 8	23 × 8	23 × 8	0,05
5. Nhám dính miệng mũ (dài × rộng)	2,5 × 4,5	2,5 × 4,5	2,5 × 4,5	0,05

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.27 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
6. Chiều dài dây mũ	104	105	106	1
VI. Túi đựng				
1. Chiều rộng túi	35	35	35	0,3
2. Chiều dài túi	28	28	28	0,2
B. Quần:				
1. Chiều dài quần từ cạp xuống hết gấu đo bên sườn	97	100	103	1
2. Chiều rộng ngang đũng thân trước	32	33	34	0,3
3. Chiều rộng cạp khi chun xong đo 1/2	67	70	73	0,6
4. Chiều rộng ngang đũng thân sau	27	43	44	0,2
5. Bản to gấu	2,5	2,5	2,5	0,05
6. Chiều rộng ống đo 1/2	25	26	27	0,2
7. Cúc gấu cách đường giàng	6	6	6	0,06

Bảng C.28 - Thông số kích thước cơ bản của màn tuyn đơn dân quân thường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều dài	180 ± 2
2. Chiều rộng	80 ± 1
3. Chiều cao	150 ± 2
4. Chu vi đáy	580 ± 4
5. Chiều rộng xếp ly góc	3,5 ± 0,2
6. Đáp góc tam giác vuông cân có độ dài cạnh	13 ± 0,3
7. Kích thước dây treo 4 góc đỉnh màn (không kể đoạn dây đính sâu vào màn) (dài × rộng)	20 × 1
8. Kích thước dây treo ở chính giữa chiều dài đỉnh màn (dài × rộng)	20 × 1
9. Chiều rộng viền đỉnh màn	1 ± 0,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.29 - Chỉ tiêu kỹ thuật của chiếu cói đơn dân quân trường trực

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Dệt thoi
2. Chiều dài chiếu, mm:	
- Cỡ số 1	1 840 ± 10
- Cỡ số 2	1 920 ± 10
- Cỡ số 3	1 920 ± 10
3. Chiều rộng chiếu (tính cả biên), mm:	
- Cỡ số 1	890 ± 5
- Cỡ số 2	940 ± 5
- Cỡ số 3	1 140 ± 5
4. Chiều rộng biên, mm	10 ± 1
5. Chi số sợi Peco, Nm	20/3
6. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc (sợi Peco)	10 ± 1
- Ngang (sợi cói)	120 ± 3
7. Độ bền kéo đứt của sợi Peco, N, không nhỏ hơn	120
CHÚ THÍCH: Tùy vào mục đích sử dụng có thể không sử dụng hoặc sử dụng băng dệt chuyên dùng 100 % Polyeste màu xanh lá cây bản rộng (4 ± 2) cm để may xung quanh viền chiếu.	

Bảng C.30 - Thông số kích thước cơ bản của chăn đơn dân quân trường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
I. Vỏ chăn:	
1. Chiều dài vỏ chăn	225 ± 2
2. Chiều rộng vỏ chăn	165 ± 1,5
3. Chiều rộng miệng chăn	70 ± 0,7
4. Bản to miệng chăn	2
5. Dây buộc (dài × rộng)	(20 × 0,7) ± 0,2
6. Điểm chính dây giữa sườn bên cạnh	112,5 ± 1
7. Khoảng cách khuyết	17,5 ± 0,2
II. Ruột chăn:	
1. Chiều dài ruột chăn	220 ± 2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.30 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
2. Chiều rộng ruột chăn	160 ± 1,5
3. Dây buộc (dài × rộng)	(20 × 0,7)

Bảng C.31 - Thông số kích thước thành phẩm đệm giường dân quân thường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai
	Cỡ 1	Cỡ 2	Cỡ 3	±
1. Chiều dài	190	190	190	1
2. Chiều rộng	90	94	114	0,5
3. Chiều cao	5	5	5	0,2
4. Chiều dài khóa kéo	128	128	145	1
5. Khối lượng ruột đệm (không vỏ), kg	6,8	7,1	8,62	0,08
6. Khối lượng đệm thành phẩm (cả vỏ), kg	7,59	7,91	9,59	0,08

Bảng C.32 - Thông số kích thước thành phẩm của gối dân quân thường trực

Kích thước tính bằng minimét

Tên chỉ tiêu	Mức
I. Vỏ gối:	
1. Chiều dài toàn bộ	500 ± 5
2. Chiều rộng toàn bộ	340 ± 5
3. Chiều rộng diềm xung quanh	25 ± 1
4. Miệng gối:	
- Cách mép	80 ± 1
- Bản rộng	20 ± 1
- Khoảng cách giữa các cúc và mép gối	110 ± 5
5. Khuyết chứa van:	
- Chiều dài khuyết	30 ± 1
- Chiều rộng khuyết	15
- Bản rộng cơi khuyết	7
- Đầu khuyết cách mép theo chiều dài	4

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.32 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng minimét

Tên chỉ tiêu	Mức
- Đầu khuyết cách mép theo chiều rộng	4
II. Ruột gối (khi căng hơi):	
1. Chiều dài	400 ± 4
2. Chiều rộng	250 ± 3
3. Chiều cao	80 ± 0,7
4. Vị trí van hơi:	
- Khuyết chứa van chân van cách mép theo chiều dài	20
- Chân van cách mép theo chiều rộng	20
5. Bản rộng đường dán	8

Bảng C.33 - Thông số kích thước cơ bản của ba lô dân quân thường trực

Kích thước tính bằng centimet

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều cao thân trước	50 ± 0,5
2. Chiều rộng thân trước phía trên miệng	57,5 ± 0,5
3. Chiều dài đáy phía trước	32 ± 0,5
4. Chiều dài đáy phía sau	40,5 ± 0,5
5. Chiều rộng đáy ba lô	20,5 ± 0,5
6. Chiều cao thân sau	49,5 ± 0,5
7. Chiều rộng thân sau trên miệng	40 ± 0,5
8. Chiều rộng thân sau	57,5 ± 0,5
9. Chiều dài quai đeo	95 ± 1
10. Chiều rộng chân quai	6 ± 0,2
11. Chiều rộng đầu quai (vị trí luồn khóa)	2,5 ± 0,1
12. Chiều dài nắp ba lô	27 ± 0,5
13. Chiều rộng nắp ba lô (trên - dưới)	(27 × 18) ± 0,2
14. Ốp trần nắp (dài × rộng × cao)	(26 ± 0,3) × (19,5 ± 0,3) × (6 ± 0,1)
15. Túi giữa (dài × rộng × cao)	(20 ± 0,3) × (18 ± 0,3) × (9 ± 0,1)
16. Nắp túi giữa (dài × rộng × cao)	(18 ± 0,3) × (9 ± 0,2) × (7 ± 0,1)
17. Hai túi cạnh ba lô (dài × rộng × cao)	(19 ± 0,3) × (13 ± 0,2) × (7 ± 0,1)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.33 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
18. Nắp túi cạnh (dài × rộng × cao)	(13 ± 0,3) × (7 ± 0,2) × (6 ± 0,1)
19. Túi ốp sau (PVC) (dài × rộng)	(30 ± 0,5) × (29 ± 0,5)
20. Chiều rộng viền ốp nắp, miệng túi to, túi nhỏ	1 ± 0,1
21. Dây buộc xẻng (dài × rộng)	(45 ± 0,5) × (1 ± 0,1)
22. Chặn dây nhồi cán xẻng (dài × rộng)	(6 ± 0,2) × (2 ± 0,1)
23. Dây buộc 2 túi cạnh (dài × rộng)	(22 ± 0,3) × (0,8 ± 0,1)
24. Dây gắn khóa 2 đầu dưới đáy (dài × rộng)	(32 ± 0,3) × (2 ± 0,1)
25. Dây buộc bụng (1 bên) (dài × rộng)	(65 ± 0,5) × (1 ± 0,1)
26. Dây buộc chiếu (1 bên) (dài × rộng)	(80 ± 0,5) × (1 ± 0,1)
27. Dây nắp ba lô (dài × rộng)	(65 ± 0,5) × (2 ± 0,1)
28. Khoảng cách đáy túi cóc cách đáy ba lô	6,5 ± 0,2
29. Dây rút miệng (dài × rộng)	(105 ± 2) × (0,8 ± 0,1)
30. Dây cài khóa túi to (dài × rộng)	(16 ± 0,2) × (2 ± 0,1)
31. Dây gắn khóa túi to (dài × rộng)	(3 ± 0,2) × (2 ± 0,1)
32. Chiều dài phần xốp đệm quai đeo	38

Bảng C.34 - Thông số kích thước của quần lót dân quân thường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức		Dung sai
	Cỡ 4	Cỡ 5	±
I. Thân trước:			
1. Chiều dài quần đo bên sườn	41	43	0,3
2. Chiều dài quần đo từ cạp đến hết gấu theo đường đũng	41	43	0,3
3. Chiều rộng thân trước ngang đũng	33	35	0,3
4. Chiều rộng thân trước ngang cạp	27	28	0,2
5. Chiều rộng thân trước ngang ống	29	30	0,3
6. Lỗ khuyết cách đường chắp đũng	3	3	-
Viền lé:			
7. Đường may viền lé đầu trên cạp (từ đường chắp sườn đến đường may lé)	15	15,5	0,2
8. Đường may viền lé dưới gấu (từ đường chắp sườn đến đường may lé)	15	15,5	0,2

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.34 (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức		Dung sai
	Cỡ 4	Cỡ 5	±
9. Bản rộng viền lé	0,2	0,2	0,1
Sọc quần:			
10. Khoảng cách từ đầu sọc thứ nhất (tại vị trí viền lé đến gấu)	2,5	3,5	0,2
11. Khoảng cách từ đầu sọc thứ nhất (tại vị trí dọc quần đến gấu)	14	15	0,2
12. Bản rộng sọc quần	0,9	0,9	
13. Khoảng cách giữa các sọc	0,7	0,7	
II. Thân sau:			
1. Chiều dài quần đo bên sườn	41	43	0,3
2. Chiều dài quần đo từ cạp đến hết gấu theo đường đũng	47	49	0,3
3. Chiều rộng thân sau ngang đũng	42	44	0,3
4. Chiều rộng thân sau ngang cạp	29	30	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang ống	36	38	0,3
6. Bản rộng gấu quần	2	2	0,1
7. Xẻ ống quần dài	4	4	0,1
Túi quần:			
8. Chiều dài đo giữa túi	13,5	14	0,1
9. Chiều dài túi đo cạnh túi	11,5	12	0,1
10. Chiều rộng miệng túi	12	12,5	0,1
11. Bản rộng đáp miệng túi	2,5	2,5	0,1
12. Miệng túi cách đường mí chân cạp	6	6	0,1
13. Cạnh ngoài túi cách đường chắp dọc quần	8	8,5	0,1
14. Kích thước nhám dính (dài × rộng)	2 × 1	2 × 1	-
III. Cạp quần:			
1. Bản rộng cạp quần	3	3	0,1
2. Chu vi vòng cạp đã may chun	72	76	-
Dây rút:			
3. Chiều dài dây	126	130	1
4. Đường kính dây	4	4	-

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT Tel: +84-28-3930 3279 www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng C.35 - Thông số kích thước thành phẩm áo lót dân quân thường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				
	Cỡ 90	Cỡ 95	Cỡ 100	Cỡ 110	Dung sai ±
1. Chiều dài áo	72	74	76	78	1
2. Chiều rộng ngang ngực	44	46	48	52	1,5
3. Chiều dài tay	16	17	18	20	1
4. Chiều rộng cửa tay	17	18	18,5	19,5	1
5. Chiều rộng cổ	14	14,5	14,5	15	0,5
6. Chiều sâu cổ trước	16	17	17	18	0,5
7. Chiều sâu cổ sau	3,5	4	4	4,5	0,5
8. Chiều rộng vai	40	41	42	44	1
9. Hạ nách	22	23	24	25	1
10. Hạ vai	2,5	2,5	2,5	3	-

Bảng C.36 - Thông số kích thước cơ bản của khăn mặt dân quân trường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức	Dung sai ±
1. Chiều dài khăn	75	0,8
2. Chiều rộng khăn	35	0,5
3. Chiều dài khu vực nổi vòng bông	55	0,5
4. Chiều rộng khu vực nổi vòng bông	32	0,5
5. Bản rộng viền đầu khăn	1	0,2
6. Tỷ lệ lên bông/10 cm	40	1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục D
(Quy định)

Quy cách bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ

Bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ có kích thước chiều dài × chiều rộng là 100 cm × 80 cm (hoặc 90 cm × 60 cm) theo từng sản phẩm, bên trong bao PP có một lớp giấy Crap bọc ngoài buộc sản phẩm, bên ngoài buộc bằng nẹp nhựa khóa bằng đai sắt, dây nhựa có bản to 2 cm. Mặt bên ngoài của bao có ghi đầy đủ các thông tin như sau:

- Tên sản phẩm:
- Cỡ số:
- Số lượng:
- Khối lượng cả bì:
- Đơn vị sản xuất:
- Sản xuất theo TCVN/QS 1822:2021.
- Lô hàng số:
- Tháng..... năm.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục E

(Tham khảo)

Hình bộ trang phục Dân quân tự vệ

Hình E.1 - Sao mũ

Hình E.2 - Mũ cứng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

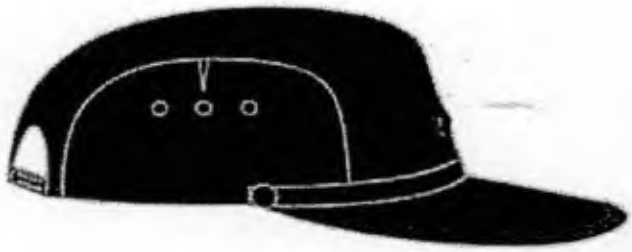

Hình E.3 - Mũ mềm

Hình E.4 - Phù hiệu tay áo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.5 - Bộ quần áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.6 - Áo đông mặc trong chỉ huy dân quân tự vệ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.7 - Bộ quần áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.8 - Áo đông mặc trong chỉ huy dân quân tự vệ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.9 - Bộ quần áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.10 - Bộ quần áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.11 - Bộ quần áo chiến sĩ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.12 - Bộ quần áo chiến sĩ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.13 - Áo ấm chiến sĩ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.14 - Áo ấm chiến sĩ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.15 - Cravat

Hình E.16 - Dây lưng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.17 - Bít tất

Hình E.18 - Giày da đen nam

Hình E.19 - Giày da đen nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.20 - Giày vải thấp cổ

Hình E.21 - Giày vải cao cổ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.22 - Quần, áo đi mưa

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.23 - Áo mưa chiến sĩ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

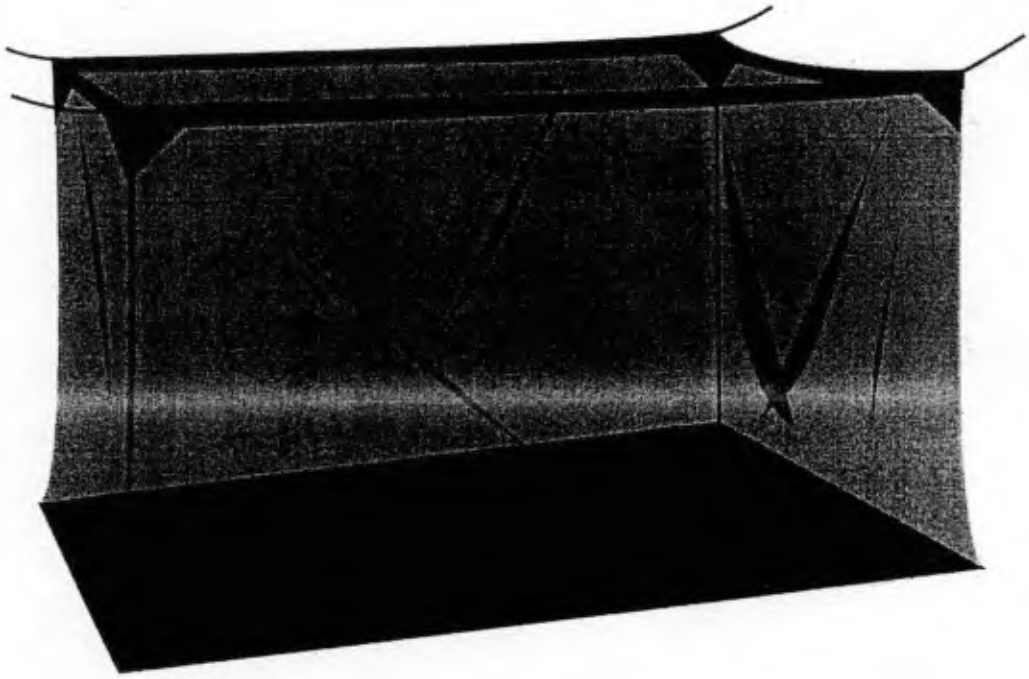

Hình E.24 - Màn tuyn đơn dân quân trường trực

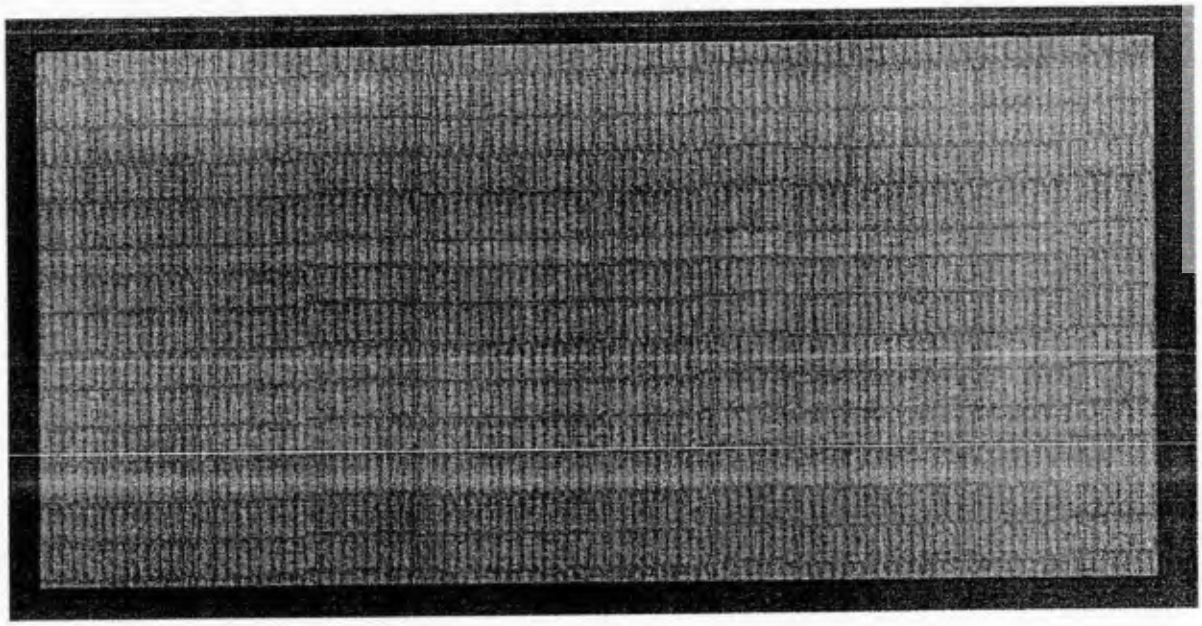

Hình E.25 - Chiếu cói đơn dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.26 - Chăn đơn dân quân trường trực

Hình E.27 - Đệm giường dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.28 - Gối dân quân trường trực

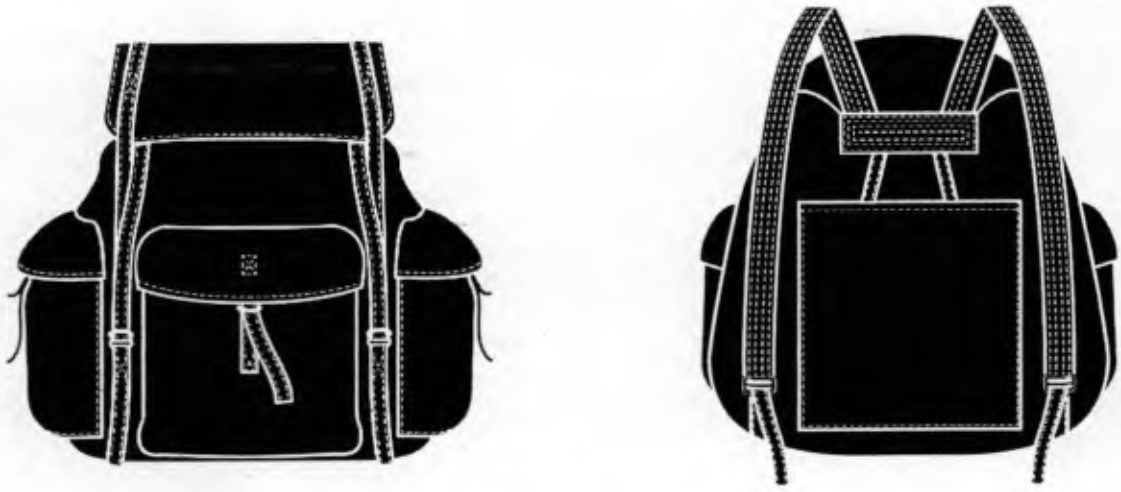

Hình E.29 - Ba lô dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.30 - Quần lót dân quân trường trực

Hình E.31 - Áo lót dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.32 - Khăn mặt dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục E

(Tham khảo)

Hình bộ trang phục Dân quân tự vệ

Hình E.1 - Sao mũ

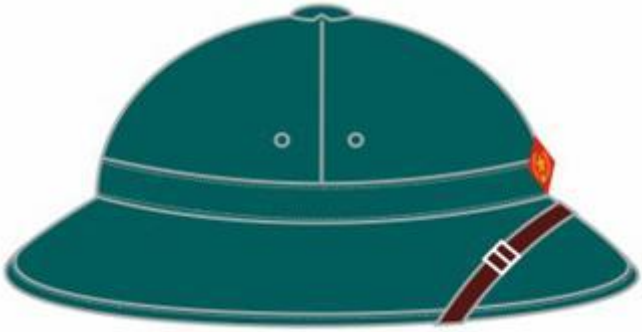

Hình E.2 - Mũ cứng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

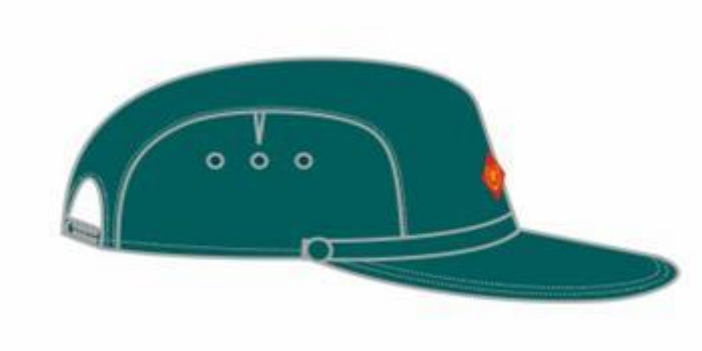

Hình E.3 - Mũ mềm

Hình E.4 - Phù hiệu tay áo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

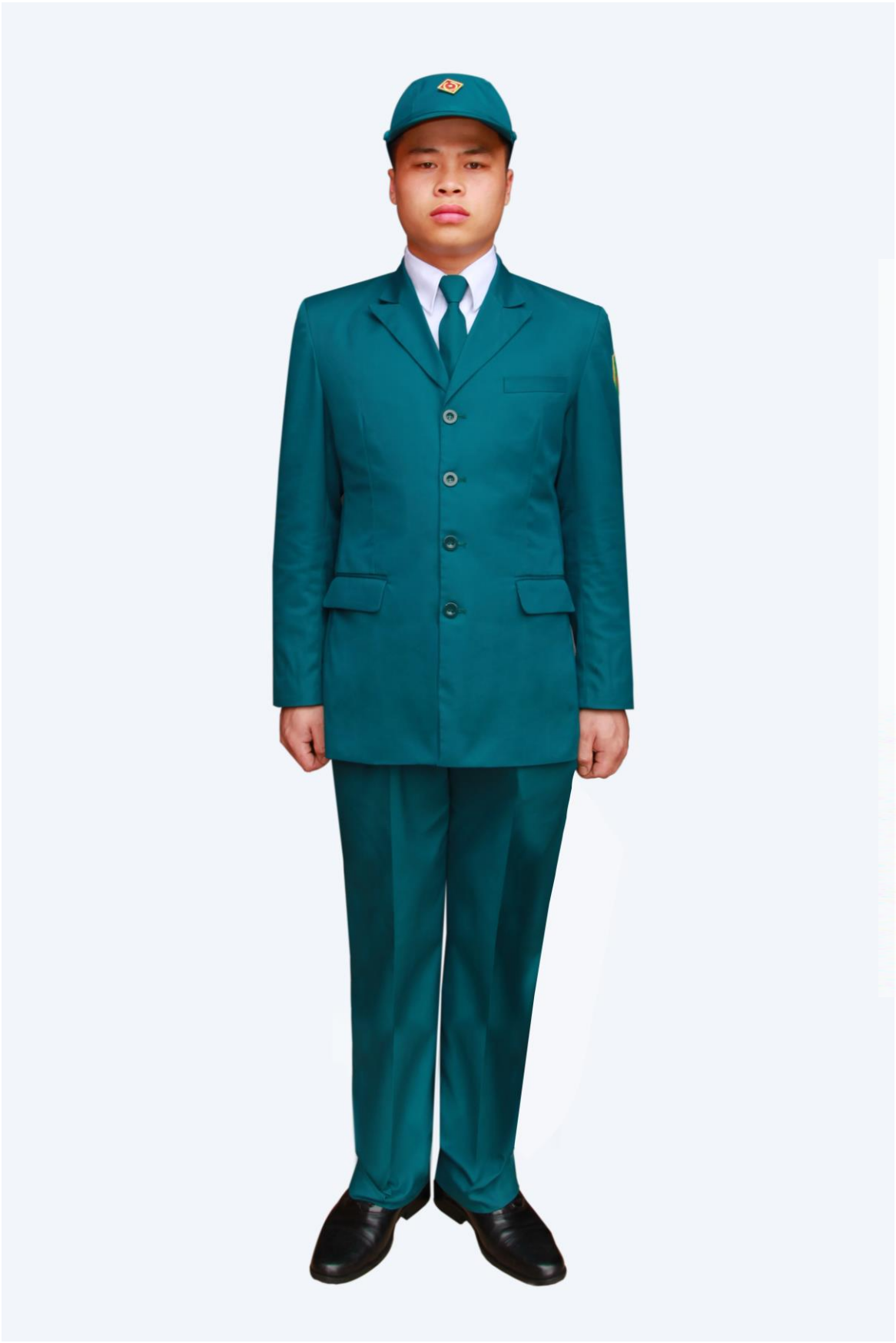

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.5 - Bộ quần áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.6 - Áo đông mặc trong chỉ huy dân quân tự vệ nam

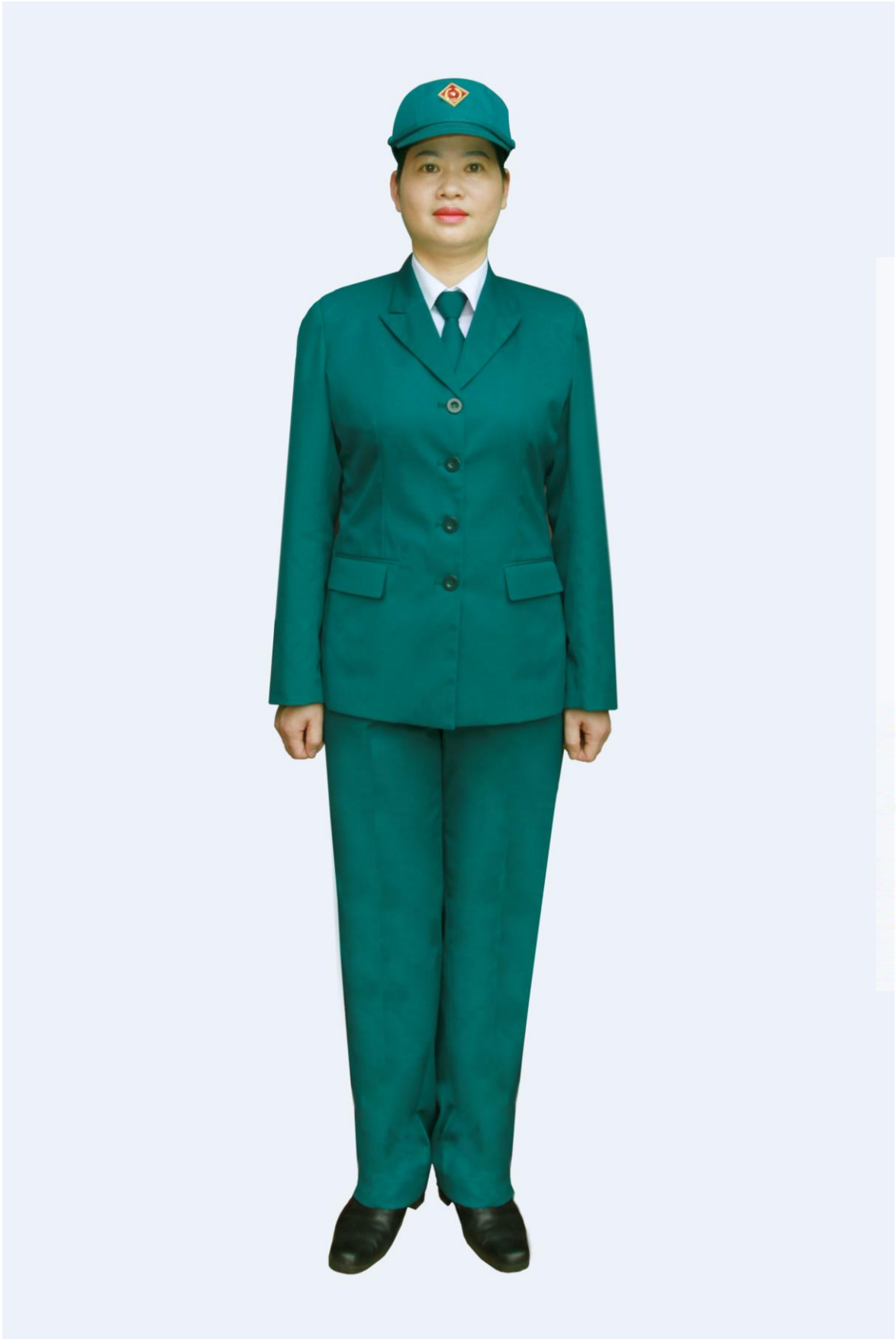

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.7 - Bộ quần áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Hình E.8 - Áo đông mặc trong chỉ huy dân quân tự vệ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.9 - Bộ quần áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.10 - Bộ quần áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.11 - Bộ quần áo chiến sĩ nam

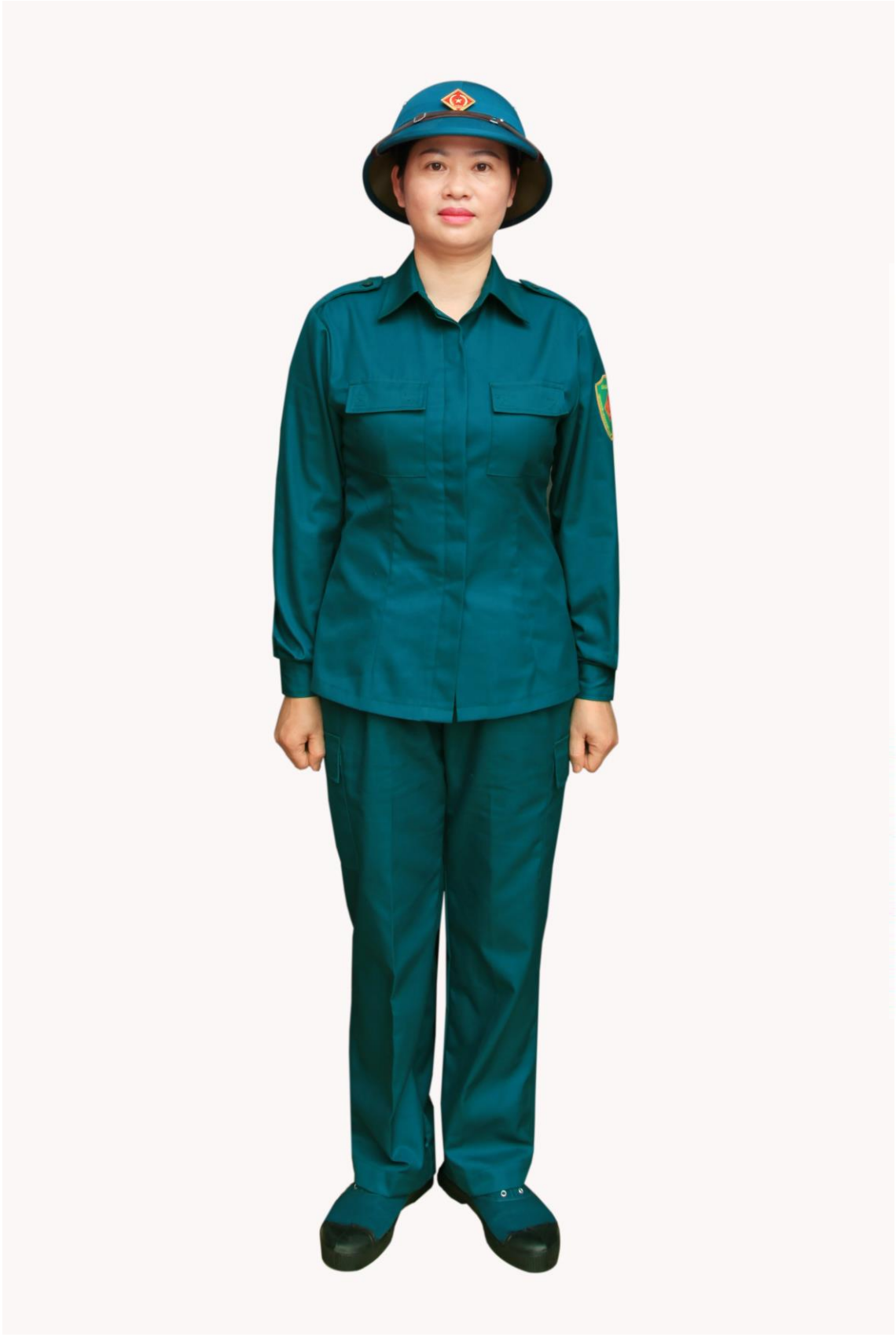

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☁ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.12 - Bộ quần áo chiến sĩ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.13 - Áo ấm chiến sĩ nam

Hình E.14 - Áo ấm chiến sĩ nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.15 - Cravat

Hình E.16 - Dây lưng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.17 - Bít tất

Hình E.18 - Giày da đen nam

Hình E.19 - Giày da đen nữ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.20 - Giày vải thấp cổ

Hình E.21 - Giày vải cao cổ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☁ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.22 - Quần, áo đi mưa

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☆ Tel: +84-28-3930 3279 ☆ www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.23 - Áo mưa chiến sĩ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

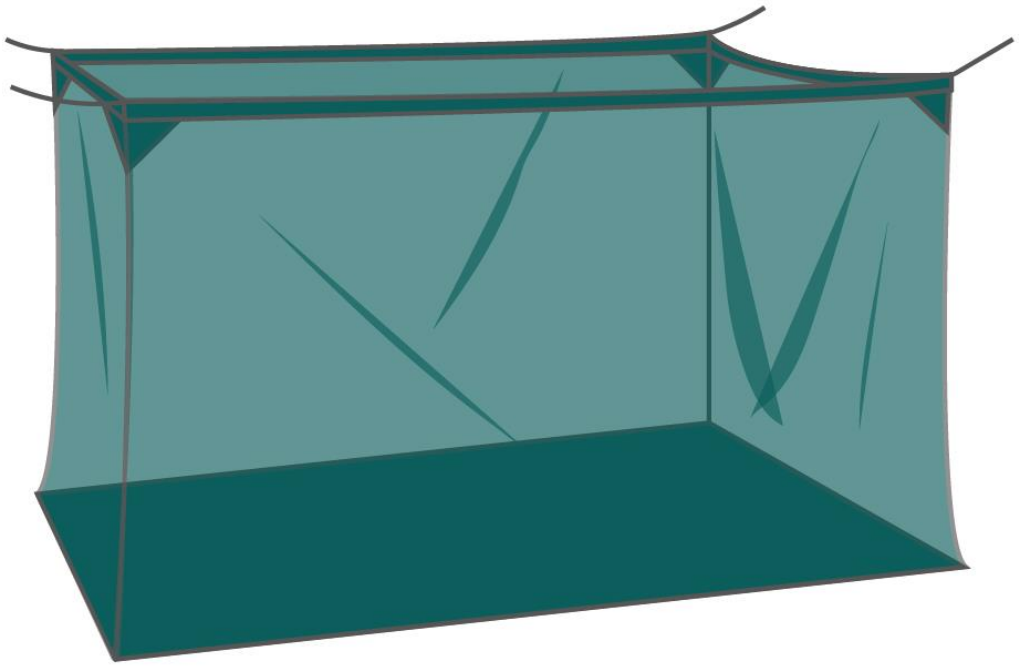

Hình E.24 - Màn tuyn đơn dân quân trường trực

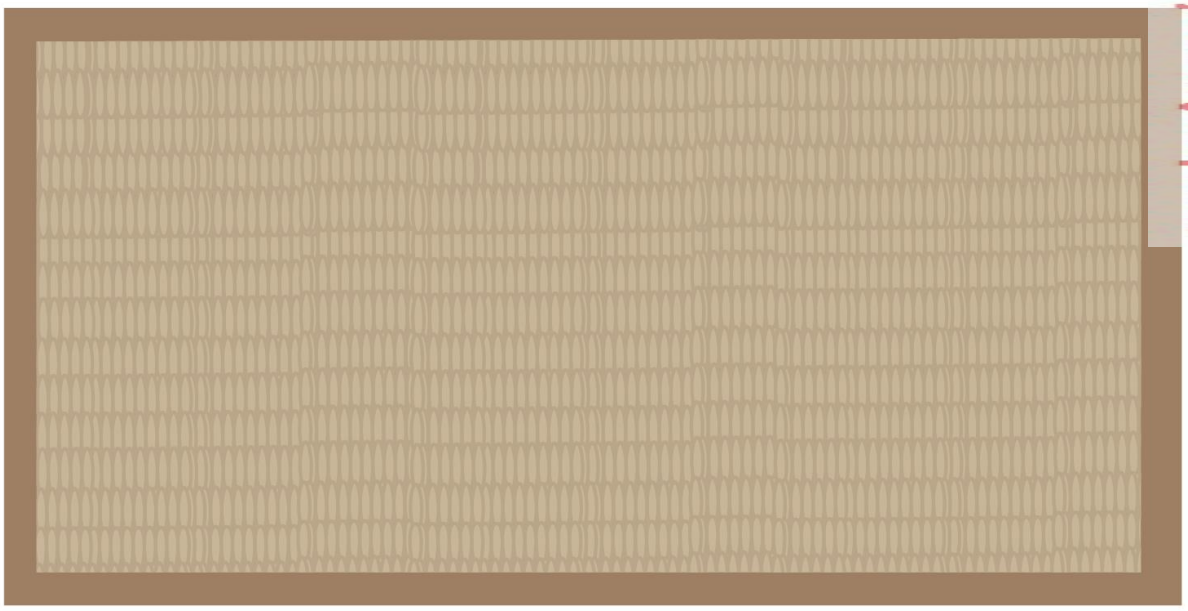

Hình E.25 - Chiếu cói đơn dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

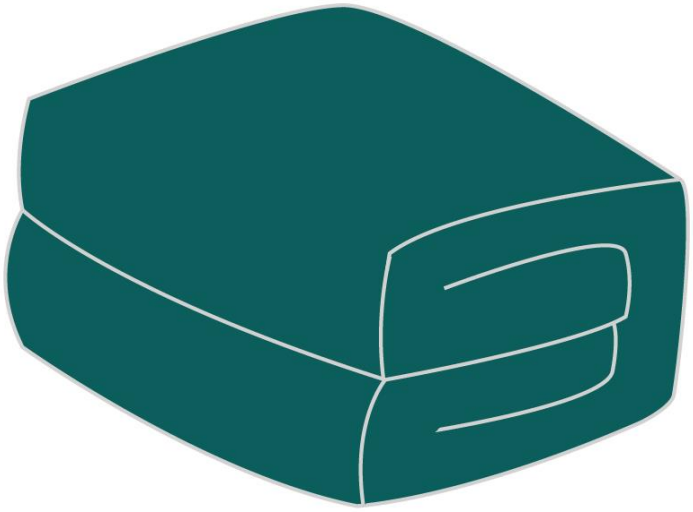

Hình E.26 - Chăn đơn dân quân trường trực

Hình E.27 - Đệm giường dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☎ www.ThuVienPhapLuat.vn

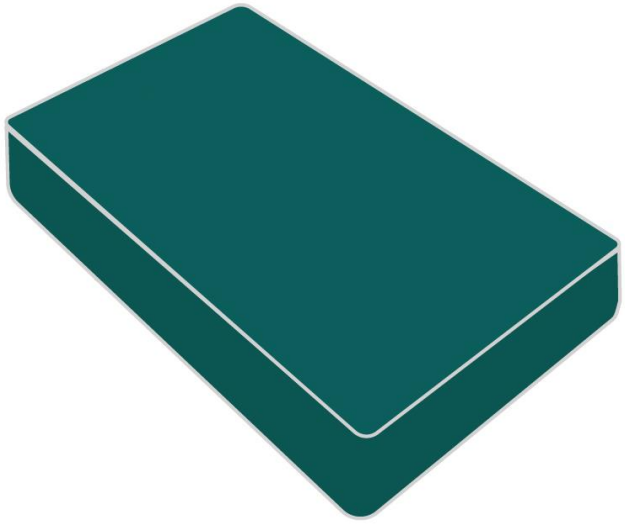

Hình E.28 - Gối dân quân trường trực

Hình E.29 - Ba lô dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hình E.30 - Quần lót dân quân trường trực

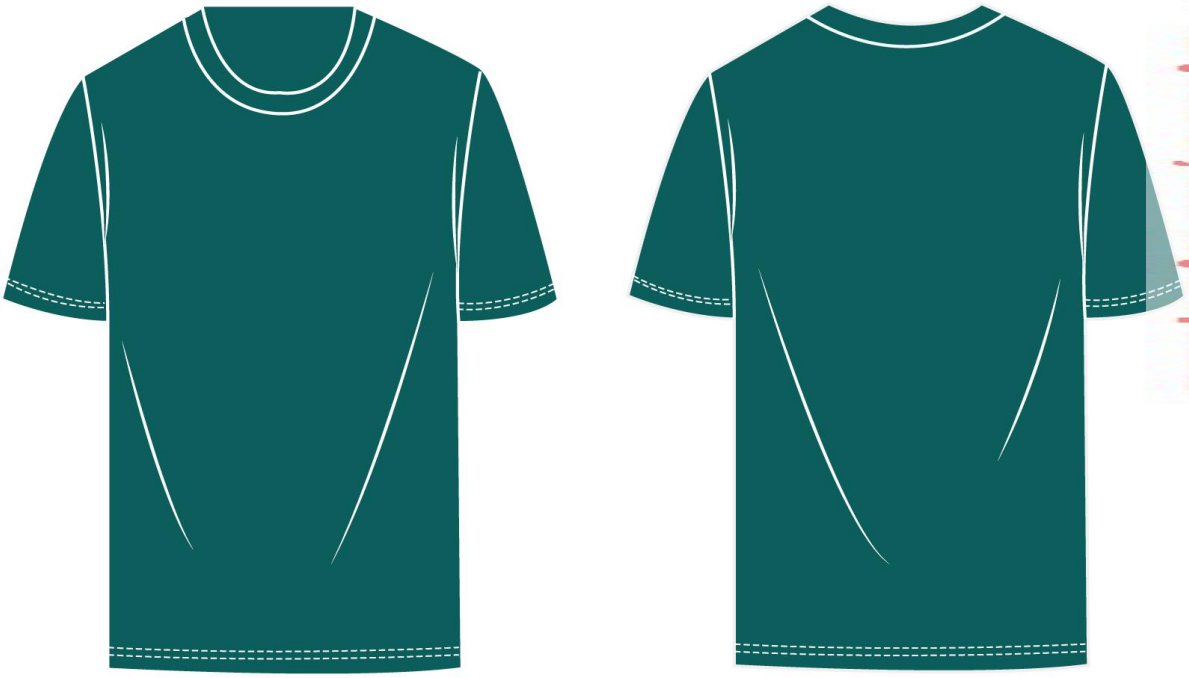

Hình E.31 - Áo lót dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

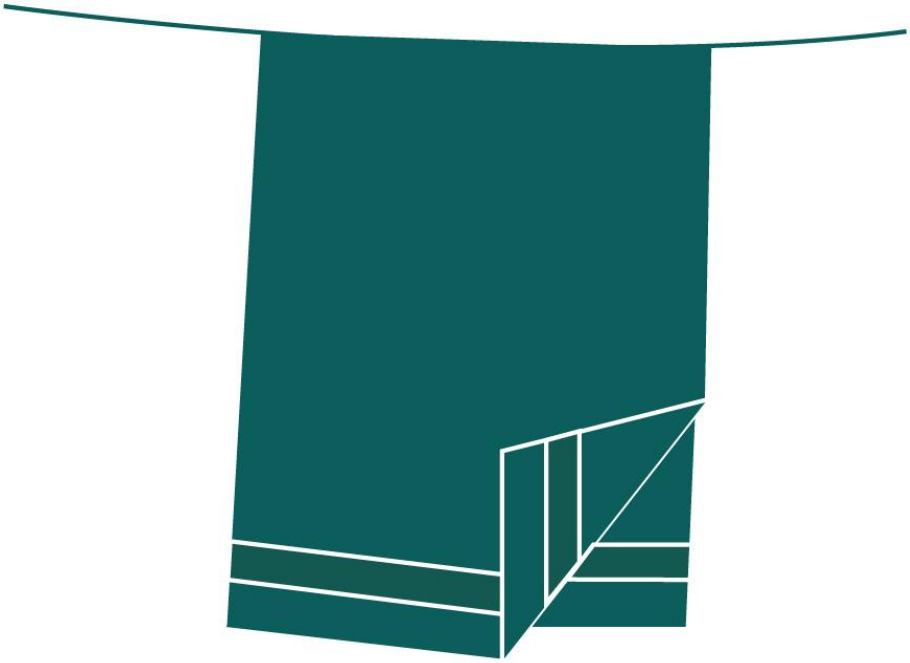

Hình E.32 - Khăn mặt dân quân trường trực

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT ☎ Tel: +84-28-3930 3279 ☁ www.ThuVienPhapLuat.vn